

Ngày: 08/12/2025

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь
Анатольевич
Date: 15/12/2025 10:27:41
Certified by: Vietsovetro CA

ЕЛКИН И. А
Phó Giám Đốc Sản xuất
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Nguyễn Thế Văn
Date: 15/12/2025 10:06:19
Certified by: Vietsovetro CA

NGUYỄN THẾ VĂN

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 16/12/2025 13:47:09
Certified by: Vietsovetro CA

PHẠM THANH BÌNH
Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Багнюков Алексей
Юрьевич
Date: 15/12/2025 11:42:24
Certified by: Vietsovetro CA

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU
ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Instrumentation Top-up Materials for RC-12
На приобретение: Дополнительные материалы для RC-12

Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Phòng Kỹ thuật/ ПТО

Đơn hàng số/ Заявка No: VT-4262/25-XL-DA-TTH, ngày/ Дата 18/09/2025.

Số hiệu gói thầu/ Номер тендерного пакета: VT-4262/25-XL-DA-TTH.MAIVHP.TM

Quy chế áp dụng/ Применяется Положению: Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt – Nga “Vietsovetro” số VSP-000-TM-238, sửa đổi số 01, phiên bản 02 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025.

Положения о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственнопроизводственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «Вьетсовпетро» № VSP-000-TM-238, редакция 01, версия 02 в силу с 01.01.2025 г.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ Часть 1. Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu/ Глава 1. Инструкции для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава 2. Данная таблица для тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT/ Глава 3. Критерии оценки тендерных предложений



Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu/ Глава 4. Тендерные формы

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT VÀ DANH MỤC HÀNG HÓA/ Часть 2. Технические требования и Список МТР

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật và danh mục hàng hóa/ Технические требования и Список МТР

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условия контракта и образец контракта

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng/ Глава VIII. Образец контракта/договора

Phần 4. Phụ lục/ Приложение

Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật/Объем поставки и Технические требования

Phụ lục 2. Tiêu chí đánh giá/Критерии оценки

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng/ Заявка: VT-4262/25-XL-DA-TTH
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ План выбора подрядчика.
3. Yêu cầu kỹ thuật phê duyệt ngày 02/12/2025



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

**VT-4262/25-XL-DA-TTH -
MAIVHP.TM**

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

**Instrumentation Top-up Materials for
RC-12**

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Lô 09-1

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói



thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;</p> <p>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp,</p>



	<p>cản trở việc đấu thầu qua mạng.</p> <p>4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;</p> <p>c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;</p> <p>d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong</p>
--	---



	<p>E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.



	<p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung² (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu</p>

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.



	<p>và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p>



trong E-HSDT	<p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p><i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i></p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p>



	<p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL. <i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i></p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>



toán	
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSĐT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</p> <p>15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.</p> <p>15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	<p>15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện</p>



tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSMT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSMT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.



18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận



	<p>bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ</p>



	<p>thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối</p>



	<p>với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p>



	<p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà</p>



thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.

b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT;

28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:

Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu



	<p>chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p>
29. Đánh giá E-HSDT	<p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực</p>



hiện theo quy định tại E-BDL;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy)



<p>để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng</p>
--



	<p>năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.



	<p>doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
33. Thông báo kết quả lựa	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê</p>



<p>chọn nhà thầu</p>	<p>duyet kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ</p>



	<p>sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa



	<p>chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p> <p>38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
--	---



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Instrumentation Top-up Materials for RC-12. Tên dự án/dự toán mua sắm: Lô 09-1 (RC-12) Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Lô 09-1.
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với + Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. + Bên mời thầu: Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. <p>Trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên) ⁽¹⁾</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p>



	n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____ [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>].
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam); 2. Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có – scan màu); 3. Báo cáo tài chính theo yêu cầu E- HSMT (scan đen trắng); 4. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng); 5. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật. 6. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: - Theo Mẫu số 12.1A
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): theo tiến độ dự án.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: “Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương”
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thê thức bảo lãnh dự thầu: Cam kết trong đơn dự thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 2.400.000 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 150 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn:
E-CDNT 18.8	Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu heo quy định tại Mục 18.2 nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết



	<p>riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT.</p> <p>Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p>E-CDNT 28.4</p>	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.</p> <p>c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:</p> <p><i>[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.</p>



	<p>d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyên giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
E-CDNT 28.8	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: “Chăm điểm”. - Đánh giá về tài chính: "phương pháp giá thấp nhất".
E-CDNT 29.3(d)	<p>Cách thức thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"
E-CDNT 29.3(đ)	<p>Xếp hạng nhà thầu:</p> <p>“nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</p>
E-CDNT 31.4	<p>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;



E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%;
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"
E-CDNT 38.1(b)	- Người có thẩm quyền Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0254.839871 (3418), Fax: 0254.839796; - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh, Mrs Vũ Hà Phương Mai, email: maivhp.cd@vietsov.com.vn , Điện thoại: 84-862-488611 (3149) - Fax: 0254.3839796.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Gửi công văn đến XNXLKS&SC. Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0254.839871 (3418), Fax: 0254.839796



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

2. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

3. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-



HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.



Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 223.275.906 VND .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng	Phải thỏa	Không áp dụng	Phải thỏa mãn	Mẫu số



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	<p>tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 74.425.302 VND 	mãn yêu cầu này		yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).



(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để



quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương



tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSMT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc



mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày)



hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03)



nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính ⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 223.275.906 VND .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Không áp dụng.	Phải thỏa mãn yêu cầu	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Mẫu số 05B



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
			này		đương với phần công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).



(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.



Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu đề Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365 / 20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa



khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Theo tài liệu đính kèm

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (không áp dụng)

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (không áp dụng)



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X
13	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X



23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
3								
...								

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:



- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm



thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;
11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;



12. Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.



VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: __ tháng __ năm __

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: __ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng



và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhóm cá nhân không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Gói thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ Hệ thống tự động trích xuất] với số E-TBMT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ___ [Hệ thống tự động trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ___ [Hệ thống tự động trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ___ [Hệ thống tự động trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ___ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [Hệ thống tự động trích xuất].



2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%



Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TỰNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

(*áp dụng đối với nhà thầu thương mại*)



Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]		
3. Mã HS	[ghi thông tin về mã HS nếu có]		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
5. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
6. Các đặc tính khác	[ghi các thông tin khác (nếu có)]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.



Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.



**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY
KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP (*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật”... thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	<i>(M)</i> <i>[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]</i>
2	Dịch vụ liên quan	<i>(I)</i> <i>[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]</i>
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<i>(M) + (I)</i> <i>[Hệ thống tự tính]</i>



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) [Hệ thống tự tính]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;



(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
------	-------------------	------------	-----------	--------------	-----------------------------------	---------------	-------------------------------------	-------------	------------	-------	---	---	---	---	--	---	---	---	---



															điểm dự án					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12) - (13)	(15) = (10) x (14)	(16)	(17) = (15) + (16)	(18) = (10) x (13)	(19)	(20) = (17) + (18) + (19)	
Tổng																(M*)			(M2)	

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)



1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây; sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu thầu	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hóa thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hóa thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.



(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

- (1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.
- (2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Hệ thống tự tính.



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất		Chi phí sản xuất trong nước G*	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (EXW) của hàng hóa (G)	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	
					D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)		D(%)=G*/G	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		
1	Hàng hóa thứ 1							
2	Hàng hóa thứ 2							
...	...							
n	Hàng hóa thứ n							

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.



Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng

Mẫu số 18: Mẫu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: Ông/Bà
Giám đốc Công ty
 Tel: ... Fax: ...

Về việc cung cấp “...” gói thầu số ...

Trên cơ sở:

- Hồ sơ dự thầu gói thầu số ... ngày ... v/v ...;
- Biên bản họp đàm phán thương thảo hợp đồng ngày ...;
- Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu được Lãnh đạo XNXL KS&SC phê duyệt ngày ...

Bằng công văn này, XNXLKS&SC thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro thông báo Quý Công ty đã trúng thầu gói thầu trên với các điều kiện sau:

1. Giá trị trúng thầu: ... VND
2. Loại hợp đồng:
3. Thời hạn giao hàng: toàn bộ hàng hóa được giao trong vòng
4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: ... giá trị trúng thầu, tương đương số tiền ... VND (bằng chữ: ...) và hiệu lực đến hết ngày ...
5. Điều kiện thanh toán: trong vòng ... ngày, XNXL KS&SC sẽ thanh toán 100% giá trị hợp đồng bằng chuyển khoản sau khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng và XNXL KS&SC nhận được toàn bộ chứng từ thanh toán hợp lệ như quy định trong Hợp đồng.
6. Các điều khoản điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được Hai Bên đàm phán và thoả thuận.

XNXL KS&SC sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý Công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý Công ty gửi văn bản xác nhận kết quả trúng thầu trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thư này.

Đồng thời mở Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo giá trị như trên. Thời hạn gửi bảo đảm trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thư này, nơi gửi: **P.Thương Mại (maivhp.cd@vietsov.com.vn) – XNXL KS&SC số 67, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh**. Bảo lãnh dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi Vietsovetro nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Kính thư!

GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP; PTM.
- Người thực hiện:

Xác nhận của Nhà thầu

Họ tên: _____

Chức danh: _____



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

SỐ

INSTRUMENTATION TOP-UP MATERIALS FOR RC-12

DỰ ÁN: LÔ 09-1

ĐƠN HÀNG: VT-4262/25-XL-DA-TTH

(Sử dụng Quota Lô 09-1)

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovetro.
- “Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu” gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày tháng năm , các bên gồm

BÊN A (Bên mua): Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu

Mã số thuế :

Đại diện là : Ông Chức vụ: **Giám Đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số/UQ-PL ngày .../.../20.... của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán): CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

- 1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua Vật tư bổ sung (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:



STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
...						
Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nhưng không bao gồm thuế NK & thuế GTGT của hàng nhập khẩu ghi trên tờ khai Hải quan)						

- 1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh.
- 1.3 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.
- 1.4 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán. Tuy nhiên, việc điều chỉnh thuế GTGT này không được làm cho tổng giá trị thanh quyết toán của hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng (đã bao gồm GTGT)
- 1.5 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký tại Hải quan Vũng Tàu để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A (Quota 09-1) cho lô hàng nhập khẩu của hợp đồng này để Bên B xin miễn thuế nhập khẩu theo quy định cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
- 1.6 Để thuận tiện cho việc thông quan, làm các thủ tục miễn thuế nhập khẩu, hàng hóa Bên B nên nhập về cảng Vũng Tàu. Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuế cho Bên B trong trường hợp nếu Bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà không làm được thủ tục miễn thuế hoặc Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A.
- 1.7 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

- 2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm ... trở về sau.
- 2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.
- 2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
- 2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT.

Điều 3: Thời hạn cung cấp



Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng: 120 ngày lịch kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu.

Thông báo trúng thầu:

Thời hạn giao hàng: ...

Số lần giao hàng: ... lần.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng:** Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng:** Trước khi giao hàng 03 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại, P.Kỹ thuật sản xuất để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa:** Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu:** Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư, Phòng kỹ thuật sản xuất– XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động:** Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Phòng Kỹ thuật sản xuất kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.
- 4.8 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký tại Hải quan Vũng Tàu để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A (Quota 09-1) cho lô hàng nhập khẩu của hợp đồng này để Bên B xin miễn thuế nhập khẩu theo quy định cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
- 4.9 Để thuận tiện cho việc thông quan, làm các thủ tục miễn thuế nhập khẩu, hàng hóa Bên B nên nhập về cảng Vũng Tàu. Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuế cho Bên B trong trường hợp nếu Bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà không làm được thủ tục miễn thuế hoặc Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày tổng giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến



- khi tổng số tiền phạt lên tới 8% tổng giá trị Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% tổng giá trị Hợp đồng vì phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng.
 - 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
 - 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
 - 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
 - Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
 - 5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Hàng hóa phải được cung cấp Giấy chứng nhận bảo hành trong vòng **tối thiểu là 12 tháng** tháng kể từ ngày giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.



- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành ... tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)
- 02 Hóa đơn thuế GTGT (02 bản gốc), đồng tiền ghi trên hóa đơn là đồng Việt Nam, trong đó:
 - **Hóa đơn số 01:** Cho giá trị hàng hóa được miễn thuế GTGT và thuế nhập khẩu ở khâu nhập khẩu; trên hóa đơn chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và được gạch bỏ.
 - **Hóa đơn số 02:** Cho phần phát sinh chênh lệch giữa giá trị hàng hóa đã khai báo tại khâu nhập khẩu và giá trị hàng hóa ghi trong Hợp đồng này; trên hóa đơn ghi thuế suất, số thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành.

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

1. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
 2. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO
 3. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.
 4. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
 - Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.
 - Tờ khai Hải quan (bản sao).

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho **Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 3% giá trị hợp đồng)** để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9: Bất khả kháng



- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), hoặc dịch bệnh (Epidemic; Pandemic) do WHO/Quốc gia công bố; lệnh phong tỏa Vùng/ Quốc gia do Chính quyền nước Sở tại áp đặt,...
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B



giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

SỐ

INSTRUMENTATION TOP-UP MATERIALS FOR RC-12

DỰ ÁN: Lô 09-1

ĐƠN HÀNG: VT-4262/25-XL-DA-TTH

(Không sử dụng Quota Lô 09-1)

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovetro.
- “Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu” gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày tháng năm , các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số :

Mã số thuế :

Đại diện là : Ông ... Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số .../UQ-PL ngày .../.../20... của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán): CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua Vật tư bổ sung (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						



...						
Tổng giá trị hàng hóa						
Thuế GTGT (...%)						
Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT						

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT (...%) là:
VND (bằng chữ: _____), trong đó:

- Giá trị hàng hoá: _____ VND
- Thuế GTGT (...%): _____ VND

- 1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh.
- 1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán. Tuy nhiên, việc điều chỉnh thuế GTGT này không được làm cho tổng giá trị thanh quyết toán của hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng (đã bao gồm GTGT).
- 1.4 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.
- 1.5 Bên A không chịu trách nhiệm thanh toán cho bên B bất kỳ khoản chi phí phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

- 2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm ... trở về sau.
- 2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.
- 2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
- 2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT.

Điều 3: Thời hạn cung cấp

- 3.1_ Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng: 120 ngày lịch kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu.

Thông báo trúng thầu:/.../.....

Số lần giao hàng: ... lần.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng**: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.



- 4.2 **Thông báo giao hàng**: Trước khi giao hàng 03 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại, P.Kỹ thuật sản xuất để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa**: Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu**: Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư, Phòng Kỹ thuật – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động**: Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Phòng Kỹ thuật kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày tổng giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% tổng giá trị Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% tổng giá trị Hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng.
- 5.3 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng.
- 5.4 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.5 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.6 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).



- Bảng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.7 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Hàng hóa phải được cung cấp Giấy chứng nhận bảo hành trong ... tháng kể từ thời điểm giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành ... tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

5. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
 6. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO
 7. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP, Hồ Chí Minh.
 8. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
 - Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho **Công ty _____ với giá trị _____** (tương đương 3% giá trị hợp



đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).

- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9: Bất khả kháng

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), hoặc dịch bệnh (Epidemic; Pandemic) do WHO/Quốc gia công bố; lệnh phong tỏa Vùng/ Quốc gia do Chính quyền nước Sở tại áp đặt,...
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.



- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện và chịu trách nhiệm trước BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và không cần bất kỳ sự giải thích nào, chúng tôi cam đoan sẽ trả cho BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm là ... VND.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu
có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

1. Yêu cầu kỹ thuật và Danh mục cung cấp hàng hoá (15 trang)
2. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật (6 trang)





DANH MỤC- SPECIFICATION

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Instrumentation Top-up Materials for RC-12/

Дополнительные материалы для RC-12

Số ĐHXN - № заявки: 90.XNXL-0727/25-VT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1	012.013.00819	Instrument Cable, Flame Retardant, RFOU (i&c), 250V, 1Pr x 1.0mm ² - Кабель	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: GREY; Size: 1P x 1.0 mm ²	Metre	200,00	
2	012.013.00820	Instrument Cable, Flame Retardant, RFOU (i&c), 250V, 2Pr x 1.0mm ² - Cáp/Кабель	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2;	Metre	200,00	



			<p>Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: GREY; Size: 2P x 1.0 mm2</p>			
3	012.010.00911	<p>SIS INSTRUMENT CABLE FOR ANALOG AND DISCRETE SIGNALS, size: 1 PR x 1,0 mm2, Type: BFOU - SIS ИНСТРУМЕНТАЛЬНЫЙ КАБЕЛЬ ДЛЯ АНАЛОГОВЫХ И ДИСКРЕТНЫХ СИГНАЛОВ</p>	<p>Fire resistant IEC 60331, Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: Mica/Glass Tape with EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Fire resistant IEC 60331, Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; 1 PR x 1 mm2, GREY;</p>	Metre	200,00	
4	012.010.00898	<p>Cáp điện BFOU 2Cx1.5 mm2/ BFOU Cable 2Cx1.5 mm2/ Кабель BFOU 2Cx1,5 мм2 - Кабель BFOU 2Cx1,5 мм2</p>	<p>250V BFOU type, Size: 2C x 1.5 mm2 Flame retardant according to IEC 60332-1 & IEC 60332- 3, Cat A Fire Resistance according to IEC- 60331-21, 31. Halogen free according to IEC-60754- 1 Mud Resistant Resistant to oil, alkali and sunlight, suitable for marine tropical enviromental. - Tinned strand cooper; - EPR/XPLE insulation; - LSF inner sheath; - Galvanized Steel Wire Braid; - LSF outer sheath; Cable will be continuous & completed in one (01) roll</p>	Metre	200,00	
5	012.010.00894	<p>Modbus Cable 2P x 22 AWG - Инструментальные кабели</p>	<p>MODBUS RS485 CABLE FOR INTERFACE SIGNALS - RS-485 (Modbus RTU, ANSI/TIA/EIA-485 Specification); Armored; - Overall foil shield with tinned copper drain wire plus tinned</p>	Metre	50,00	



			<p>copper braid armour;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Flame retardant in accordance with IEC 60332-3; - Rated Voltage 150/250V (300); - SHF Mud Outer Sheath to NEK 606; - Comply with IEC 60092-370 for telecom/ data transfer cable offshore/marine. - 2 Pair 22AWG (7x30) 			
6	010.008.13441	Cable tray with cover, 50 x 50 x 3000 mm - Кабельный лоток перфорированный	<p>Perforated heavy duty, 316 SS, thickness 1.5 mm, shall c/w:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tray cover, thickness 1mm; - Splice plate c/w bolts, nuts, washers; - Tray cover clamp c/w bolts, nuts, washers - Tray Earthing connection c/w bolts, nuts, washers; - Bolts, nut & washers for mounting cable tray on steel support; - All bolts, nuts and washers are self-locking type, 316 SS material - Straight Element (WxHxL): 50 x 50 x 3000 mm 	Set	10,00	
7	010.012.00330	CABLE GLAND, 1/2" NPT (9.5mm - 16mm cable OD with amour) brass fully nickel plated cable gland, min IP56, Ex"d" - Ốc siết cáp/ кабельный сальник	1/2" NPT (9.5mm - 16mm cable OD with amour) brass fully nickel plated cable gland, min IP56, Ex"d"	Pce	30,00	
8	010.022.01107	Cable Entry Plug M20, brass fully nickel plated, min IP56, Ex"d"	M20, brass fully nickel plated, min IP56, Ex"d" with lock nut, washer	Pce	4,00	
9	010.006.11292	Junction Box: Size: H300mm x W300mm x D150mm; 1 ROW 12 (L) x 1 ROW 12 (R) Terminals; Number of Entries (c/w cable glands and plugs):+ Left: 06 x M20 + Right: 06 x M20 + Bottom: 01 x M40 - Hộp nối / Соединительная коробка	<p>JUNCTION BOXES</p> <p>Enclosure for Low Voltage Wiring (0.6/1 kV)</p> <p>316 SS material, 1.5mm Thickness, detachable external hinged door with 125° minimum opening, Ex e IIA T3, with IP56 as minimum, Natural or Brushed Finish, Suitable for marine, tropical condition;</p> <p>C/w followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 316SS Gland plate x 3mm THK. for bottom & 2 sides. - Earthing Stud, Grounding Bar and Screw, Breathing Plug. - 316 SS nameplate; - 2 row of vertical terminals (Feed-through 2.5mm², Screw) - Cable gland (amour) brass fully nickel plated with lock nut, washer, earth tag. <p>Terminals, cable glands and plugs quantity as specified in Data sheet.</p>	Set	1,00	
10	010.005.00036	Cable Entry Frame S4x1 (c/w 01 compression units, including lubricant) EXTERNAL SIZE: 180 x 141 x 60 mm (HxWxD) - Модуль уплотнительный для кабеля	<p>MCT - MULTI CABLE TRANSIT</p> <ul style="list-style-type: none"> - A60 Fire rated and/or blast resistant; - MCT frame: Mild steel suitable for offshore application; - Galvanized compression/wedge unit; <p>Cable Entry Frame S4x1 (c/w 01 compression units, including lubricant)</p> <p>EXTERNAL SIZE: 180 x 141 x 60 mm (HxWxD)</p>	Set	1,00	



11	010.023.00283	Insert Block Module multilayer 40x40x60 mm (WxHxD) - appx. 22mm - 35mm cable OD range - Khối chèn nhiều lớp/Вставьте блок модуль многослойного	MCT - MULTI CABLE TRANSIT - A60 Fire rated and/or blast resistant; - Block module: Flame Retardant Polymeric Material Insert module with core. Insert Block Module multilayer 40x40x60 mm (WxHxD) - appx. 22mm - 35mm cable OD range	Pce	5,00	
12	010.023.00284	Insert Block Module multilayer 30x30x60 mm (WxHxD) for cable OD (10mm - 25mm) (Flame Retardant Polymeric Material Insert module with core) - Khối chèn nhiều lớp/Вставьте блок модуль многослойного	MCT - MULTI CABLE TRANSIT - A60 Fire rated and/or blast resistant; - Block module: Flame Retardant Polymeric Material Insert module with core. Insert Block Module multilayer 30x30x60 mm (WxHxD) - appx. 10mm - 25mm cable OD range	Pce	5,00	
13	010.021.00131	Dây rút nhựa 9 x 120 mm/ Cable ties 9 x 120 mm, Хомут кабельный 9 x 120 mm	- Material: Polyamide, with UV Resistant - Dimension (width x length): 9x120 mm	Pce	100,00	

(*) : New items

Giám đốc XNXL - Директор ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 28/10/2025 08:33:50
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Thanh Bình

Thỏa thuận/ Согласовано:

Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Багнюков Алексей
Юрьевич
Date: 26.10.2025 12:31:30
Certified by: Vietsovpetro CA

Багнюков А. Ю.

Зам. Директора ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь
Анатольевич
Date: 26.10.2025 12:08:22
Certified by: Vietsovpetro CA

Ёлкин И.А.





RC-12 WELLHEAD PLATFORM

Phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc XDCB
“VIETSOVPETRO”

Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 02/12/2025 17:00:40
Certified by: Vietsovpetro CA

DANG DUC PHONG

YÊU CẦU KỸ THUẬT **VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN**

Tài liệu số : OCD-RC12-TR-47
Phiên bản : 0
Ngày : 11/2025

Phát hành cho đấu thầu





**YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG
– ĐIỀU KHIỂN**

Tài liệu số: **OCD-RC12-TR-47**

Phiên bản: **0**

Page 3 of 12

MỤC LỤC

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG	4
2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA	4
3. YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VẬT TƯ	4
4. DANH SÁCH NHÀ SẢN XUẤT KHUYẾN NGHỊ:	4
5. XUẤT XỨ HÀNG HÓA KHUYẾN NGHỊ	5
6. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG	6
7. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA	6
8. YÊU CẦU TÀI LIỆU KỸ THUẬT.....	7
9. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ	9
10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT	10
11. PHỤ LỤC	10
PHỤ LỤC 1 – TÀI LIỆU KỸ THUẬT.....	11



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số: OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản: 0
		Page 4 of 12

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG

Tài liệu này bao gồm các yêu cầu đối với Vật tư Bổ sung cho Hệ thống Đo lường – Điều khiển của Giàn Đầu Giếng RC-12 tại Mỏ Rồng, sau đây được gọi là “Hàng hóa”.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

- **Năm sản xuất:** Hàng hóa và tất cả các thành phần của Hàng hóa phải là mới 100%, chưa qua sử dụng, và được sản xuất **từ năm 2025 trở về sau**.
- **Bảo hành:** Tất cả hàng hóa phải được cung cấp Giấy chứng nhận bảo hành trong vòng **18 tháng** kể từ ngày giao hàng hoặc **12 tháng** kể từ khi Hàng hóa được đưa vào sử dụng, tùy điều kiện nào đến trước.
- Trong báo giá, cần nêu rõ tên, mã, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng loại vật tư.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VẬT TƯ

- Nhà thầu phải chào Hàng hóa đáp ứng đầy đủ tất cả các yêu cầu trong Phạm vi cung cấp của Hồ sơ mời thầu và trong các tài liệu tại Phụ lục 1.
- Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa Yêu cầu kỹ thuật này, Quy chuẩn kỹ thuật, Datasheet, bản vẽ và các tài liệu khác, thứ tự ưu tiên của các tài liệu được áp dụng như sau:
 - Phạm vi cung cấp trong Hồ sơ mời thầu (ITB – Invitation to Bid)
 - Yêu cầu kỹ thuật này
 - Datasheet của Dự án
 - Quy chuẩn kỹ thuật của Dự án
 - Các tài liệu khác trong Phụ lục 1
 - Các Tiêu chuẩn và Quy phạm Quốc tế

4. DANH SÁCH NHÀ SẢN XUẤT KHUYẾN NGHỊ:

- Nhà thầu được khuyến nghị chào các nhà sản xuất trong danh sách dưới đây. Trong trường hợp nhà sản xuất không có trong Danh sách Nhà cung cấp (Vendor List), Nhà thầu cần cung cấp thông tin về năng lực của nhà sản xuất (năng lực sản xuất, kinh nghiệm, quy trình sản xuất, cơ sở vật chất, hệ thống chứng nhận, các hợp đồng tương tự, tài liệu chứng minh năng lực sản xuất...) để phục vụ công tác đánh giá.



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số: OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản: 0
		Page 5 of 12

MỤC	MÔ TẢ	NHÀ SẢN XUẤT KHUYẾN NGHỊ
1	Cables	Draka, General cable, Lapp Kabel, LS cable, TMC, Untel, Teldor, Cables International (Jebesen & Jessen), ZTT, Nexans, Prysmian.
2	, Cable Trays and Ladders	Ogleand, Ackron, B-line (Eaton), GK, Kensteel, M*Rak (Tristar), Sang Tao.
3	Junction boxes and Cable glands	- Junction Box: Supermec, Rose, R.Stahl, Weidmuller, Bartec, Cortem, Crouse Hinds, Killark, Hawke. - Cable gland: Hawke, Supermec, Peppers, CMP, Cortem, Weidmuler, Crouse-Hinds, Bartec.
4	MCT	Roxtec, Hawke Transit System (HTS), Nelson Fire Stop
5	Cable Accessories and Other Miscellaneous	- Terminal: Weidmuler, Phoenix contract, Allen-Bradley, (Rockwell Automation). - Cable Lug/ Pin/ Connector, Cable Tie, Cable Marker: Panduit, Weidmuler, Phonenix contact, Hawke, Swagelok, Peppers, CMP, Cortem, Klauke, Band-It, Burndy, Thomas & Betts. - Other: All Manufacturer.

5. XUẤT XỨ HÀNG HÓA KHUYẾN NGHỊ

- Nhà thầu được khuyến nghị chào xuất xứ từ các quốc gia được liệt kê dưới đây. Các quốc gia xuất xứ khác cũng sẽ được xem xét đánh giá.

MỤC	MÔ TẢ	NHÀ SẢN XUẤT KHUYẾN NGHỊ
1	Cables	G7, Russia, Europe, Australia, Korea, Singapore, Thai land, Indonesia, Malaysia, China, India, Turkey.
2	, Cable Trays and Ladders	G7, Russia, Europe, Australia, Korea, Singapore, Thai land, Indonesia, Malaysia, China, India, Turkey, Vietnam.
3	Junction boxes and Cable glands	G7, Russia, Europe, Australia, Korea, Singapore, Thai land, Indonesia, Malaysia, China, India, Turkey.
4	MCT	G7, Russia, Europe, Australia, Korea, Singapore, Thai land, Indonesia, Malaysia, China, India, Turkey.
5	Cable Accessories and Other Miscellaneous	G7, Russia, Europe, Australia, Korea, Singapore, Thai land, Indonesia, Malaysia, China, India, Turkey, Mexico, Brazil, Taiwan.

- Trong hồ sơ chào giá, phải ghi rõ xuất xứ của từng hạng mục hàng hóa.
- Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho cùng một hạng mục, Vietsovpetro sẽ đánh



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số: OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản: 0
		Page 6 of 12

giá hạng mục đó theo xuất xứ có số điểm thấp nhất.

- Đối với hàng hóa có xuất xứ từ các quốc gia/vùng lãnh thổ đang trong tình trạng xung đột vũ trang, bị áp đặt lệnh trừng phạt hoặc cấm vận, nơi việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, thì hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

6. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

- Tất cả hàng hóa phải được giao tại kho của Vietsovpetro/ cảng của Vietsovpetro.
- Thời gian giao hàng, bao gồm thời gian xem xét hồ sơ kỹ thuật của nhà cung cấp, đóng gói/xử lý, vận chuyển, giao nhận, phải không muộn hơn **120 ngày** theo lịch kể từ ngày phát hành LOI (Thư bày tỏ ý định) / LOA (Thư trao thầu).

Lưu ý: Nhà thầu phải tuân thủ chính sách HSE của Vietsovpetro khi giao hàng tại công trường/kho của Vietsovpetro.

7. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA

- Các yêu cầu chi tiết của Hàng hóa phải tham chiếu đến tất cả các tài liệu và bản vẽ trong Phụ lục 1.
- Phạm vi cung cấp của Nhà cung cấp đối với **Vật tư Bổ sung Thiết bị Đo lường** (Instrumentation Top-up Materials) phải tuân theo phạm vi cung cấp nêu trong Hồ sơ Mời thầu (ITB – Invitation to Bid).
- Nhà thầu phải báo giá đủ số lượng tất cả các hạng mục trong Phạm vi Cung cấp. Tóm tắt như sau:

MỤC	MÔ TẢ	GHI CHÚ
1	Cables	Các chi tiết cụ thể sẽ được tham chiếu theo phạm vi cung cấp trong Hồ sơ Mời thầu (ITB) và các tài liệu trong Phụ lục 1.
2	, Cable Trays and Ladders	
3	Junction boxes and Cable glands	
4	MCT	
5	Other Miscellaneous	

Việc đóng gói phải tuân theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản:	0
		Page 7 of 12	

8. YÊU CẦU TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Nhà thầu được yêu cầu nộp đầy đủ các Tài liệu Kỹ thuật như một phần của hồ sơ dự thầu, với các yêu cầu tối thiểu như sau:

Mục	Tài liệu	Cables	Cable Tray/ Ladder	Juntion Box	Cable Gland	MCT	Other Miscellaneous
1.	Phạm vi cung cấp với thông tin chi tiết về Model hoặc Mã số, Nhà sản xuất, Xuất xứ và Số lượng (Không chấp nhận thiếu thông tin hoặc các cụm từ như “or equal”, “or equivalent”).	X	X	X	X	X	X
2.	Manufacturer datasheet, specification hoặc full filled datasheet (theo mẫu của VSP) thể hiện thông số kỹ thuật chi tiết, model và part number.						



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản:	0
		Page 8 of 12	

3.	Catalog thiết bị có đánh dấu thông số kỹ thuật, model và part number and part number	X	X	X	X	X	X
4.	Bản vẽ tổng thể thiết bị thể hiện kích thước thiết bị.	X	X	X	X	X	X
5.	Chứng chỉ Explosion protection, Ingress Protection do bên thứ ba cấp (nếu áp dụng) (copy)			X	X		
6.	Chứng chỉ Type approval (Bản mẫu)	X			X		

Ghi chú:

- *Ký hiệu (X) trong bảng trên có nghĩa là “Có”, yêu cầu phải nộp cho Hồ sơ dự thầu và Hồ sơ hoàn công.*
- *Tất cả tài liệu và bản vẽ trong hồ sơ dự thầu phải được cung cấp gồm: 01 bản gốc, 03 bản sao và 01 bộ bản mềm trên USB.*
- *Tất cả tài liệu hoàn chỉnh phục vụ lắp đặt, vận hành và bảo trì phải được cung cấp gồm: 01 bản gốc, 03 bản sao và 01 bộ bản mềm trên USB*



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số: OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản: 0
		Page 9 of 12

9. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ

- Tất cả các chứng chỉ liên quan phải được xác nhận hoặc cam kết cung cấp và phải được nộp trước khi giao hàng, bao gồm nhưng không giới hạn ở các chứng chỉ sau:

Mục	Chứng chỉ	Cables	Cable Tray/ Ladder	Juntion Box	Cable Gland	MCT	Other Miscellaneous
1.	Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin) do Bộ Thương mại của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp.	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra
2.	Giấy chứng nhận chất lượng (Certificate of quality, quantity), số lượng do Nhà sản xuất cấp.	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực / bản điện tử kèm đường dẫn (web-link) để kiểm tra
3.	Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approval Certificate) do bên thứ ba cấp.	Bản sao chứng thực				Bản sao chứng thực	
4.	Chứng chỉ Explosion protection, Ingress Protection do bên thứ ba cấp (nếu áp dụng)			Bản sao chứng thực	Bản sao chứng thực		
5.	Giấy chứng nhận bảo hành do Nhà thầu cấp.	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản:	0
		Page 10 of 12	

Lưu ý:

- a. Bản sao chứng thực: Là bản sao được chứng thực bởi nhà sản xuất hoặc đơn vị chế tạo cuối cùng/ nhà phân phối được ủy quyền/ Nhà cung cấp.
- b. Đối với vật tư có xuất xứ tại Việt Nam, phải có Giấy chứng nhận xuất xưởng do nhà máy sản xuất cấp thay cho Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin).

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT

Các đề xuất kỹ thuật sẽ được đánh giá cho toàn bộ gói thầu theo Tiêu chí Đánh giá Kỹ thuật/ Bảng Chấm điểm Kỹ thuật đính kèm, mã tài liệu số: OCD-RC12-TE-47.

11. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tài liệu kỹ thuật.

Lưu ý: *Tất cả các tài liệu và bản vẽ trong Phụ lục 1 có thể được cập nhật trong giai đoạn đấu thầu.*



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TR-47
		Phiên bản:	0
		Page 11 of 12	

PHỤ LỤC 1 – TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Mục	Mã tài liệu	Tiêu đề tài liệu	Lưu ý
1.	RC12-002-TS-IA2-RQ-006	PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION BULK MATERIALS – TOP – UP	R0
2.	RP1-233-TS-IA2-RQ-002	PURCHASE REQUISITION FOR BULK MATERIALS	R1
3.	ThTC1-054-TS-IA2-RQ-001	PURCHASE REQUISITION FOR BULK MATERIALS	R0
4.	RP1-233-TS-IA2-DS-003	DATASHEET FOR JUNCTION BOX	R0
5.	RC12-002-TS-IA2-SP-003	GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION	R0

Lưu ý: Tất cả các tài liệu và bản vẽ trong Phụ lục 1 có thể được cập nhật trong giai đoạn đấu thầu.





**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



PROJECT NAME : RC12 PROJECT, BLOCK 09-1

**PROJECT : MODIFICATION ON RP1 FOR RECEIVING
PRODUCT FROM RC12**


DOCUMENT TITLE : DATASHEETS FOR JUNCTION BOXES

DOCUMENT NO. : RP1-233-TS-IA2-DS-003

PHASE : DDM

			CONTROLLED		
			Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 26/05/2025 14:01:52 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Hồng Dương Date: 27/05/2025 09:22:35 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 27/05/2025 15:58:53 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: B.H.DUONG	PRO.MGR: T.D.HAI
			Signed by: Đỗ Quốc Huy Date: 22/05/2025 15:21:27 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Anh Nguyên Date: 22/05/2025 15:26:01 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Гайнутдинов Евгений Нурлыгалиевич Date: 22.05.2025 16:27:58 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	05.2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED: D.Q.HUY	CHECKED: T.A.NGUYEN	DEPT.MGR: G.E.N.



	RC12 PROJECT, BLOCK 09-1				RP1-233-TS-IA2-DS-003			
	MODIFICATION ON RP1 FOR RECEIVING PRODUCT FROM RC12				DATASHEETS FOR JUNCTION BOXES			
				Rev.	0	Page	3 of 4	
GENERAL DATA	1	Tag Number	Qty.	See NEXT PAGE				3
	2	Plan / Layout DWG.	RP1-233-TS-IA2-LD-001					
	3	Location	See NEXT PAGE					
	4	Hazardous Area Classification	Zone 2 IIA T3					
	5							
OPERATING CONDITIONS	6	Environment	Tropical, Marine, Offshore					
	7	Area	Open-door, exposed to sun, wind, rainfall, water splashes					
	8	Ambient Temp.	Rel. Humidity	21 - 39 degC		Aver. 80 % (MAX 100 %)		
	9	Wind Velocity	Rainfall	Aver. 8.5 m/s (MAX 45.6 m/s)		up to 50 mm/hr		
	10							
ENCLOSURE NOTE 2	11	Type	Enclosure for Low Voltage Wiring (0.6/1 kV)					
	12	Size	Material	See NEXT PAGE			316 / 316L SS	
	13	Wall Thickness	Finish	1.5mm (MIN)			Natural or Brushed	
	14	Door	Detachable external hinged door with 125° minimum opening					
	15	Door Fastening	Padlock	Hex head screw, 316 SS		N/A		
	16	Gasket	Breathing Plug	Neoprene			YES	
	17	Earthing Stud	YES					
	18	Grounding Bar and Screw	YES					
	19	Gland Plates	Heater	Bottom, Left, Right		N/A		
	20	Expl. Protection	Ingress Protec.	Ex e IIA T3 (IEC)			IP 56 min	
	21							
TERMINALS	22	Size	Type	Feed-through 2.5 mm ² , 16 A		Screw		
	23	Quantity	Pattern	See NEXT PAGE			2 rows, Vertical	
	24	Mounting	Numbering	DIN Rail 35mm		Sequential		
	25	Rated to Hazardous Application	Ex e (IEC)					
CABLE GLANDS AND PLUGS	26	Cable Gland Type	Double Compression for Wire Braided Armored Cable					
	27	Material	Brass, Nickel Plated					
	28	Expl. Protection	Ingress Protec.	Ex d IIA T3 (IEC)		IP 56 min		
	29	Quantity	See NEXT PAGE					
CABLE ENTRIES	30	Size	See NEXT PAGE					
	31	Quantity	See NEXT PAGE					
	32							
PURCHASE	33	Manufacturer	VTA					
	34	Model	VTA					
	35							
VTC - Vendor to Confirm / Calculate VTA - Vendor to Advise N/A - Not Applicable (Not Required) MfrStd - According to Manufacturer Standard or Practice								
NOTES 1. Permanent fitted SS Name Plate shall be provided with standard specifications 2. C/w mounting set of Bolts /Nuts /Washes, SS316;								





RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS



PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
SUB PROJECT : RC12 WELLHEAD PLATFORM
DOCUMENT TITLE : GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION
DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-IA2-SP-003
PHASE : DE

Applied Document			VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		Rev.	1
			CONTROLLED		Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 29/03/2025 08:54:28 Certified by: Vietsovetro CA	Signed by: Trương Minh Đức Date: 31/03/2025 07:29:26 Certified by: Vietsovetro CA
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: T.M.DUC	PRO.MGR:T.D.HAI	
			Signed by: Trần Anh Nguyên Date: 28/03/2025 14:22:56 Certified by: Vietsovetro CA		Signed by: Гайнутдинов Евгений Нурлыгалиевич Date: 28.03.2025 16:40:47 Certified by: Vietsovetro CA	
0	IFA	28.03.25				
REV.	DES.	DATE	PREPARED: T.A.NGUYEN	CHECKED: T.A.NGUYEN	DEPT.MGR: G.E.N.	





RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
RC12 WELLHEAD PLATFORM
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION


RC12-002-TS-IA2-SP-003

Rev.	0	Page	3 of 5
------	---	------	--------

TABLE OF CONTENTS

1	INTRODUCTION	4
2	ADDENDUM	5



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION		RC12-002-TS-IA2-SP-003	
	Rev.	0	Page	4 of 5

1. INTRODUCTION

The RC12 Wellhead Platform belongs to Vietsovpetro JV. It will be located on the R-79 well template in Block 09-1 of the Dragon oil field, approximately 125 km South-East of Vung Tau City, offshore of the Socialist Republic of Vietnam. This location is approximately about 6.3 km from RP1 and 1.1 km southeast of UBN3. Water depth of this location is about 47 ± 0.5 m relative to MSL.

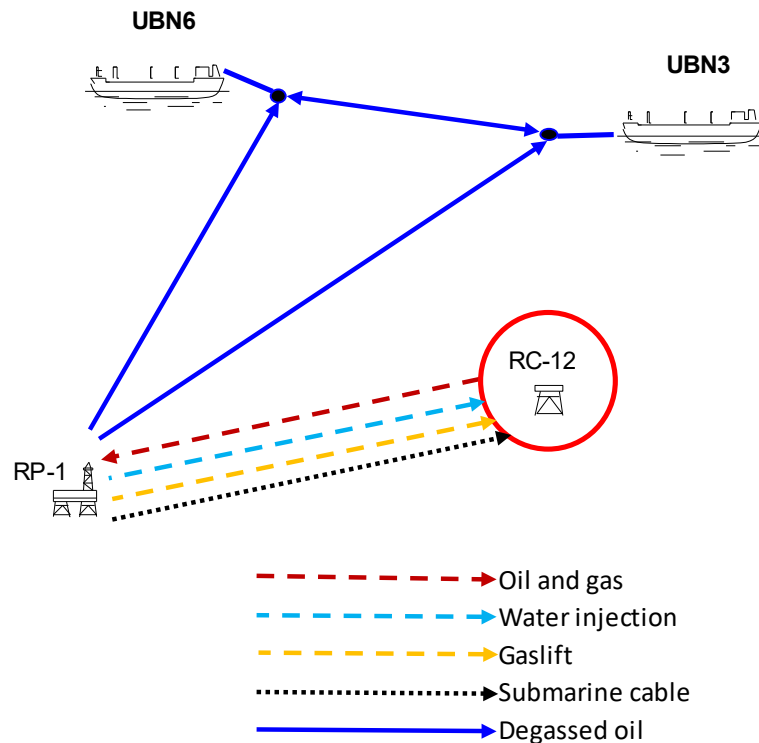


Figure 1: Location of RC12

RC12 is an unmanned platform which will be remotely controlled from the host platform RP-1 via subsea power & fiber optic cable. Design life time of RC12 is 25 years.

RC12 consists of Jacket with Boat Landing and Topside with Helideck. Production fluid (oil, gas and water mixture) of RC12 will be transported to RP1 via subsea pipeline for further processing. Gaslift and injection water for RC12 will be provided from RP1 via subsea pipelines.


RC12 platform will be designed with 09 well slots, including 05 production wells and 04 slots for future development. After several years of production, 01 production well will be converted to water injection well.

RC12 platform topside facilities are able to accommodate the adjusting well flowrate and well testing, measuring total production flowrate of the platform, gaslift as well as other utility systems. Provision for 04 ESP wells is considered in RC12 design.

Design capacity for RC12 is 1500 m³/d of liquid; 300 000 Sm³/d of gas (associated gas and gaslift), and 500 m³/d of injection water.

Modification on RP1 for receiving product from RC12 is required.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION	RC12-002-TS-IA2-SP-003		
		Rev.	0	Page

2. ADDENDUM

This document uses the Typical Engineering Documentation for this Project. However, some design intends or requirements may require to be revised to fit with Project's purpose. This section lists changes in the applied typical documents, originating in Typical Engineering Documentation for any reason including those indicated in Table 1. These changes are identified in this Addendum to the applied typical document, identifying the document and section affected and the required change.

VENDOR shall review the required changes in conjunction with the referenced document and project's engineering documents.

The type of modification shall be defined and indicated in subsequent text as follows:

- ✓ "ADD" - Indicates the following statement(s) is/are added to the Company referenced text.
- ✓ "DELETE" - Indicates the following statement(s) is/are deleted from the Company referenced text.
- ✓ "REPLACE WITH" - Indicates the following statement(s) is/are revision(s) to the Company referenced text.

Section	Current Statement or Requirement	Revised to						
Reference Documents	VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-01 ICSS - Functional Design Specification VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-05 Specification for Control Valves VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-04 Specification for Shutdown, Blowdown Valve and Hand Valve with Limit Switch	REPLACE WITH: RC12-002-TS-IA2-SP-001_ICSS - Functional Design Specification RC12-002-TS-IA2-SP-005 Specification for Control Valves RC12-002-TS-IA2-SP-004_Specification for Shutdown, Blowdown Valve and Hand Valve with Limit Switch						
3.5.2 Protective Coatings	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SP-01</td> <td style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">Painting Specification for Platform</td> </tr> <tr> <td style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SCH-01</td> <td style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">Basic Painting Schedules</td> </tr> </table>	VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SP-01	Painting Specification for Platform	VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SCH-01	Basic Painting Schedules	REPLACE WITH: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">RC12-002-GE-AC7-SP-001</td> <td style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">Technical Specification for Painting</td> </tr> </table>	RC12-002-GE-AC7-SP-001	Technical Specification for Painting
VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SP-01	Painting Specification for Platform							
VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SCH-01	Basic Painting Schedules							
RC12-002-GE-AC7-SP-001	Technical Specification for Painting							
4.2 Actuated Valves	Refer to document No.: "VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-04 Specification for Shutdown, Blowdown Valve and Hand Valve with Limit Switch".	REPLACE WITH: Refer to document No.: "RC12-002-TS-IA2-SP-004_Specification for Shutdown, Blowdown Valve and Hand Valve with Limit Switch".						
4.3 Control Valves	Refer to document No.: "VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-05 Specification for Control Valves"	REPLACE WITH: Refer to document No.: "RC12-002-TS-IA2-SP-005 Specification for Control Valves"						





RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR
OFFSHORE OIL AND GAS



AGREED BY
Deputy General Director of
Vietsovpetro

Tran Xuan Hoang

23 / 08 /2022

APPROVED BY
Chief Engineer of Vietsovpetro



Tran Van Vinh

24 / 08 /2022

TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION

DOCUMENT TITLE GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

DOCUMENT NO. : VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

<u>AGREED:</u>	Name	Date
Capital Construction Department	Signed by: Nguyễn Hồng Giang Date: 22/08/2022 07:26:14 Certified by: Vietsovpetro CA	
Material and Equipment Department	Signed by: Châu Ngọc Hồ Date: 19/08/2022 11:20:28 Certified by: Vietsovpetro CA	
Mechanical Electrical Division	Signed by: Trinh Hoàng Linh Date: 19/08/2022 08:07:21 Certified by: Vietsovpetro CA	
CONTROLLED		

Signed by: Đỗ Quốc Huy Signed by: Trần Anh Nguyễn Signed by: Nguyễn Hải Chung Signed by: Гайнутдинов Евгений Нурлыгалевич Signed by: Trần Duy Hải Signed by: Bùi Trọng Hán
Date: 16/08/2022 14:10:03 Date: 16/08/2022 14:43:44 Date: 16/08/2022 15:00:38 Date: 16/08/2022 15:07:26 Date: 16/08/2022 15:23:19 Date: 16/08/2022 22:13:55
Certified by: Vietsovpetro CA Certified by: Vietsovpetro CA Certified by: Vietsovpetro CA Certified by: Vietsovpetro CA Certified by: Vietsovpetro CA Certified by: Vietsovpetro CA

1	IFA	15/07/2022	T.A.NGUYEN /D.Q.HUY	N.H.CHUNG	G.E.N	T.D.HAI	B.T.HAN
0	IFA	25/10/2019	N.H.CHUNG	N.H.CHUNG	G.E.N	T.D.HAI	B.T.HAN
REV.	DES.	DATE	PREPARED	CHECKED	DEPART. MANAGER	ENG. MANAGER	PRO. MANAGER





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION


VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev. 1 Page 2 of 34

CHANGE LOG

REV	SECTION	PAGE	CHANGE DESCRIPTION
1	3.6	11	REVISED: DNVGL-OS-D201 DNV-OS-D201
1	4.1	13	REVISED: 1/2" 1/4" NPT-F minimum
1	5.2.1	15	REVISED: Thermowells shall have DN40 DN50 RF flange process connections (DN50 RF for vessel connection).
1	5.7	19	REVISED: in API-MPMS Chap. 5.6 and ISO 10790 Output signal shall be Modbus interface and optional 4-20mA with local indicator (HART type is preferred).
1	5.8	20	REVISED: The Ultrasonic flow measurement shall be according to AGA Report No. 9. In order to meet the MPFM performances, Output signal shall be Modbus interface and or 4-20mA
1	5	20, 21	ADDED: Section 5.9 Rotameter Section 5.10 Turbine Meter Section 5.11 Water Cut Meter Section 5.12 Pig Signaller
1	6.4	23	REVISED: Smoke detectors installed within the Battery Room shall be suitable for Class 1 Zone 1 Group IIC T3, and shall be certified SIL2 rated as minimum.
1	6.7	24	REVISED: All Emergency pushbutton shall be certified SIL2 rated as minimum.
1	6.8	24,25	ADDED: Section 6.8 Open Path Flammable Gas Detector Section 6.9 Sounder Section 6.10 Beacon
1	7.1	26	REVISED: Cross section for copper conductors shall be as follows: <ul style="list-style-type: none">• Power cables (i.e. for solenoids, lamps, 24VDC interface signals, etc.): 2-5 1.5 mm² minimum• Control cables (i.e. for transmitters, positioners, limit switches): 4-5 1.0 mm² minimum
1	8.1	28	ADDED: Section 8.1.2 FRP Cable Tray



	TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION	VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		
		Rev.	1	Page

REFERENCE DOCUMENTS

Number of document	Description
VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-01	ICSS - Functional Design Specification
VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-05	Specification for Control Valves
VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-04	Specification for Shutdown, Blowdown Valve and Hand Valve with Limit Switch





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev. 1 Page 4 of 34

TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION.....	6
1.1 PURPOSE OF DOCUMENT.....	6
1.2 DEFINITION OF TERMS.....	6
1.3 ABBREVIATIONS	6
2. REFERENCES, CODES & STANDARDS	7
2.1 GENERAL.....	7
2.2 INTERNATIONAL CODES & STANDARDS.....	8
3. ENGINEERING DESIGN DATA	9
3.1 ENVIRONMENTAL CONDITIONS	9
3.2 DESIGN LIFE	10
3.3 UTILITIES	10
3.4 UNITS OF MEASUREMENT	10
3.5 WEATHER PROTECTION	11
3.6 HAZARDOUS AREA CLASSIFICATION	11
3.7 EARTHING	12
3.8 MATERIAL REQUIREMENTS.....	12
3.9 NAMEPLATES	12
4. GENERAL REQUIREMENT FOR CONTROL AND ACTUATED VALVES	13
4.1 GENERAL REQUIREMENTS	13
4.2 ACTUATED VALVES	13
4.3 CONTROL VALVES.....	13
5. GENERAL REQUIREMENT FOR PROCESS INSTRUMENTS.....	13
5.1 PRESSURE INSTRUMENTS	13
5.2 TEMPERATURE INSTRUMENTS	15
5.3 LEVEL INSTRUMENTS.....	16
5.4 FLOW METER ASSEMBLY	18
5.5 ORIFICE PLATES	18
5.6 RESTRICTION ORIFICE PLATES.....	19
5.7 CORIOLIS FLOW METER	19
5.8 ULTRASONIC FLOWMETERS	20
5.9 ROTAMETER.....	20
5.10 TURBINE METER.....	20
5.11 WATER CUT METER	21
5.12 PIG SIGNALLER.....	21
6. GENERAL REQUIREMENT FOR FIRE AND GAS DEVICES.....	21
6.1 POINT GAS DETECTOR.....	21
6.2 HYDROGEN GAS DETECTORS.....	22
6.3 FLAME DETECTOR.....	22
6.4 SMOKE DETECTOR.....	23
6.5 HEAT DETECTORS	23
6.6 MANUAL CALL POINT PUSHBUTTONS	24
6.7 EMERGENCY PUSH BUTTON.....	24
6.8 OPEN PATH FLAMMABLE GAS DETECTOR	24
6.9 SOUNDER	25
6.10 BEACON	25
7. GENERAL REQUIREMENT FOR INSTRUMENTATION CABLES.....	25
7.1 GENERAL.....	25
7.2 INSTRUMENT CABLES FOR NON-ESSENTIAL SERVICE	27
7.3 INSTRUMENT CABLES FOR ESSENTIAL SERVICE	27
7.4 COMMUNICATION CABLE	27
8. GENERAL REQUIREMENT FOR BULK MATERIALS	28





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	5 of 34
------	---	------	---------

8.1	CABLE TRAY	28
8.2	MULTI CABLE TRANSIT.....	29
8.3	CABLE ACCESSORIES	29
8.4	INSTRUMENT JUNCTION BOXES	30
8.5	TUBING AND FITTINGS.....	31
9.	DOCUMENTATION	31
9.1	GENERAL.....	31
9.2	INSTRUMENT INDEX.....	31
9.3	INSTRUMENT DATA SHEETS	31
9.4	INSTRUMENT CALCULATIONS	32
9.5	INSTRUMENT TAGGING.....	32
10.	CONFLICTS AND ORDER OF PRECEDENCE.....	32
11.	QUALITY ASSURANCE, INSPECTION AND TESTING.....	32
11.1	QUALITY ASSURANCE	32
11.2	INSPECTION AND TESTING.....	32
12.	SPARE PARTS AND SPECIAL TOOLS	32
12.1	GENERAL	32
12.2	COMMISSIONING SPARES	32
12.3	OPERATIONAL SPARES	33
12.4	SPECIAL TOOLS.....	33
13.	WARRANTY AND PERFORMANCE GUARANTEE	33
14.	PREPARATION FOR SHIPMENT	33





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev. 1 Page 6 of 34

1. INTRODUCTION

The typical engineering documentation is a set of engineering documents issued by Research and Engineering Institute (REI) that can be applied repeatedly to many projects that REI involves.

The typical engineering documentation shall be agreed by related departments in Vietsovpetro and approved by Vietsovpetro, if any.

1.1 Purpose of document

This document defines the minimum requirements for design, materials, fabrication, inspection, testing, painting, preparation for shipment, and documentation for the supply of instruments and field devices.

1.2 Definition of Terms

Within this document the following definitions shall apply:

COMPANY	The party which initiates the project and ultimately pays for its design and construction and owns the facilities. Here the COMPANY is Vietsovpetro JV (referred to as VSP).
CONTRACTOR	The party which carries out all or part of the design, engineering, procurement, construction and commissioning of the project.
VENDOR	The party which the order or contract of supply of the equipment/package or services is placed.
Shall	Refers to mandatory requirement
Should	Refers to a recommendation

1.3 Abbreviations

API	American Petroleum Institute
APS	Abandon Platform Shutdown
CCR	Central Control Room
CPP	Central Processing Platform
ESD	Emergency Shutdown System
F&G	Fire and Gas
FAT	Factory Acceptance test
FC	Fail Close
FL	Fail Lock
FO	Fail Open
FGS	Fire & Gas System
HC	Hydrocarbon
HSE	Health, Safety, and Environment
HMI	Human Machine Interface
HVAC	Heating Ventilation and Air Conditioning
IOM	Installation, Operation, and Maintenance
ITP	Inspection and Test Plan
I/O	Input/Output
ICS	Integrated Control System
ICSS	Integrated Control & Safety System
IEC	International Electrotechnical Commission
IR	Infra-red
IS	Intrinsically Safe





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev. 1 Page 7 of 34

ISA	The International Society of Automation
JB	Junction Box
LCD	Liquid Crystal Display
LCP	Local Control Panel
LED	Light Emitting Diode
MODBUS	Serial Communication Protocol by Modicon
MTTR	Mean Time To Recovery
MTBF	Mean Time Between Failure
NC	Normally Close
NO	Normally Open
NDE	Non Destructive Examination
NPS	Nominal Pipe Size
OS&Y	Outside Screw and Yoke
P&ID	Piping and Instrument Diagram
PAPA	Prepare to Abandon Platform
PCB	Polychlorobiphenyls
PCS	Process control system
PVC	Polyvinylchloride
PO	Purchase Order
PLC	Programmable Logic Controller
QA/QC	Quality Assurance / Quality Control
RFI	Radio Frequency Interference
RO	Restriction orifice
RTJ	Ring Type Joint
RF	Raised Face
SAT	Site Acceptance Test
SIL	Safety Integrity Level
SIS	Safety Integrated System
SOE	Sequence of Events
SWB	Steel Wire Braid
SPIR	Spare Parts and Interchange ability Record
TFE	Tetrafluoroethylene
TPI	Third Party Inspection
UCP	Unit Control Panel
UPS	Un-interruptible Power Supply
VDU	Video Display Unit
VDRL	Vendor Data Requirements List


2. REFERENCES, CODES & STANDARDS

2.1 General

All equipment shall comply with the relevant national and international codes, standards and recommendations. The Vendor shall determine what equipment requires type approval by the local Vietnamese Authority and shall provide type approval equipment where necessary. This specification requires that the design, construction and testing of the instrument shall meet all requirements of the codes, standards and other documents listed in Section 2.2.

In general, the Instrumentation and Control systems shall be designed to conform with, but not limited to the latest editions of the following industry standards, codes, professional documents, regulations and project documents.



	TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION	VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		
		Rev.	1	Page

2.2 International Codes & Standards

API MPMS	API Manual of Petroleum Measurement Standards (for turbine meter, auto sampling, etc)
API RP-14C	Recommended Practice for Analysis, Design, Installation and Testing of Basic Surface Safety Systems for Offshore Production Platforms
API RP-14FZ	Recommended Practice for Design, Installation and Maintenance of Electrical Systems for Fixed and Floating Offshore Petroleum Facilities for Unclassified and Class 1, Zone 0, Zone 1 and Zone 2 Locations
API RP 14G	Recommended Practice for Fire Prevention and Control on Open Type Offshore Production Platforms.
API RP 14J	Recommended Practice for Design and Hazards Analysis for Offshore production facilities.
API RP 2218	Fireproofing Practices in Petroleum and Petrochemical Processing Plants
API RP-505	Recommended Practice for Classification of Locations for Electrical Installations at Petroleum Facilities Classified as Class I, Zone 0, and Zone 2
API RP 540	Electrical Installations in Petroleum Processing Plant
API RP 550	Manual on Installation of Refinery Instruments and Control Systems
API RP-551	Process Measurement Instrumentation
API RP-552	Transmission System
API RP 554 (3 parts)	Process Instrumentation and Control
API RP-555	Process Analyzers
API RP 581	Risk Based Inspection Base Resource Document
ASME B16.5	Pipe Flanges and Flanged Fittings: NPS 1/2 through NPS 24 Metric/Inch Standard
ASME 19.3	Performance Test Code, Part 3: Instruments and Apparatus Temperature Measurement
ASTM A269	Standard Specification for Seamless and Welded Austenitic Stainless Steel Tubing for General Service
BS 6739	Code of Practice for instrumentation in process control system : Installation design and practice
DNVGL-OS-A101	Safety Principles and Arrangements
DNVGL-OS-D201	Electrical Installations
DNVGL-OS-D202	Instrumentation and Telecommunication Systems
DNVGL-OS-D301	Fire Protection
DNVGL-OS-E201	Oil and Gas Processing Systems
DNVGL-RP-E402	Recommendation for selecting standards for electrical and instrumentation components (tentative recommended practice)
EN 54-2	Fire Alarm Control Panel
IEC 60079-1 to 14	Electrical apparatus for explosive gas atmospheres
IEC 60092 (all parts)	Electrical installation in Ship
IEC 60331	Tests for Electric Cables under Fire Conditions
IEC 60332	Tests on Electric and Optical Fiber Cables under Fire Conditions
IEC 60381	Analogue Signals for Process Control Systems.
IEC 60529	Degrees of Protection Provided by Enclosures (IP Code)
IEC 60534	Industrial Process Control Valves
IEC 60896	Stationary lead Acid Batteries
IEC 61000	Electromagnetic Compatibility (EMC)
IEC 61131	Programmable Controllers
IEC 61499	Functional Blocks
IEC 61508	Functional Safety of Electrical/Electronic/Programmable Electronic Safety-related Systems





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev. 1 Page 9 of 34

IEC 61511	Functional Safety - Safety Instrumented Systems for the Process Industry Sector
IEC 61882	Hazard and Operability Studies (HAZOP Studies)
IEC 61892 series	Mobile and fixed offshore units - Electrical installations
IEC 62040	Uninterruptible Power Supply
IEC 62086	Electrical apparatus for explosive gas atmospheres - Electrical resistance trace heating
IEC 61537	Cable tray systems and cable ladder systems for cable management
IEE (1992)	Recommendations for electrical and electronic equipment of mobile and fixed offshore installations
IEEE Std 1242	Guide for Specifying and Selecting Cable for Petrochemical Plants.
ISA 5.1	Instrumentation Symbols Identification
ISA 5.3	Graphic Symbols for Distributed Control/Shared Display Instrumentation, Logic, and Computer Systems
ISA 5.4	Instrument Loop Diagrams
ISA 5.5	Graphic Symbols for Process Displays
ISA 12.13.01	Performance Requirement for Combustible Gas Detectors
ISA 12.21.01	Use of Fiber Optic Systems in Class 1 Hazardous (Classified) Locations
ISA 12.13.01	Performance Requirements for Combustible Gas Detectors.
ISA 12.13.02	Installation, Operation, and Maintenance of Combustible Gas Detection Instruments
ISA 20	Specification Forms for Process Measurement and Control Instruments, Primary Elements, and Control Valves
ISA RP 60 Series	Control Center
ISA S71	Environmental Conditions for Process Measurement and Control Systems
ISA 75 Series	Control Valve Standards & User Resources
ISA 84.01	Application of Safety Instrumented Systems for the Process Industries.
ISA TR 84 Series	Safety Instrumented Functions (SIF)-Safety Integrity Level (SIL) Evaluation Techniques
ISA RP 92.0.02	Installation, Operation, and Maintenance of Toxic Gas - Detection Instruments: Hydrogen Sulfide.
ISA 92.0.01	Part I Performance Requirements for Hydrogen Sulfide Detection Instruments.
ISO 2715	Liquid hydrocarbons – Volumetric measurement by turbine meter system
ISO 3170	Petroleum liquids – Manual sampling
ISO 3171	Petroleum liquid – Automatic pipeline sampling
ISO 10790	Measurement of fluid flow in closed conduits -- Guidance to the selection, installation and use of Coriolis flowmeters (mass flow, density and volume flow measurements)
NEMA ICS 1	General Requirements for Industrial Control
NEMA ICS 2	Industrial Control Devices, Controllers and Assemblies
NEMA ICS 6	Enclosures for Industrial Control Systems
NEMA PE-1	Uninterruptible Power Supply – Specification and Verification
NFPA 1	Fire Protection Code.
NFPA 70	National Electrical Code ® (NEC)
NFPA 72	National Fire Alarm Code
IP 15	Area Classification Code for Installations


3. ENGINEERING DESIGN DATA

3.1 Environmental conditions

All Instrument and Control equipment shall be suitable for operation on offshore platform. The equipment shall be suitable for continuous and short time duty, in the environmental conditions prevailing at site.

The environmental and climatic data are summarized below:



	TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION		VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		
			Rev.	1	Page

Atmosphere:	Offshore, salt laden, marine air condition, expose to monsoon storm and winter depression
Ambient Temperature:	39°C (Max) 21°C (Min)
Relative Humidity:	98% (max) 62% (min)
Wind Velocity:	18.8 m/s
Rainfall:	50 mm/hr
Seismic:	5 Richter

Indoor Air-conditioner conditions:

Instruments located in indoor equipment rooms, which will normally be air-conditioned (AC) environments.

These areas shall be subject to the following conditions:

- Ambient Air Temperature: 21 - 24 °C
- Relative Humidity: 45 - 55%

The equipment shall be able to operate correctly under conditions of air-conditioning failure, when the ambient conditions may rise to 50°C and 100% RH.

3.2 Design Life

All new equipment shall be designed for a service life of 15 years and shall have minimum 2 years proven in used in offshore environment condition.

3.3 Utilities

The facilities will be equipped instrument air system which shall meet requirements of ISA-7.0.01 "Quality Standard for Instrument Air" in general as followed.

The instrument air shall be free from oil and other liquids, and from toxic, corrosive, flammable and obnoxious gases or vapors.

The pressure dew point as measured at the dryer outlet shall be at least 10°C below the minimum temperature to which any part of the instrument air system is exposed. The pressure dew point shall not exceed 4°C at line pressure.

The quantity of solids shall be less than 0.1 g/m³ and the diameter of the particles shall not be more than 40 micrometer particle size in the instrument air system is acceptable for a majority of pneumatic devices.

The lubricant content should be as close to zero as possible and under no circumstances shall it exceed one ppm w/w or v/v.

- Design Instrument Air pressure : 12 barg
- Normal Instrument Air pressure : 5~7 barg
- Max./ Min. Instrument Air pressure : 8 / 4 barg

Electrical Power: Power supply to Instrument and Control systems shall be as follows:

- 220 VAC, 50 Hz, 1-phase, unearthed, UPS
- 220 VAC, 50 Hz, 1-phase, Non-UPS, solidly earthed
- 380 VAC, 50 Hz, 3-phase

24 VDC power supplies, if required, shall be derived from the respective power supply unit within the systems.

Note 1: For UPS backup time definition, reference shall be made to "BK21-002-TS-ES2-DB-01_Electrical Design Basis".

3.4 Units of Measurement





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	11 of 34
------	---	------	----------

Unless otherwise stated, units of measurement shall in general be in accordance with the International System of Units (SI Units), ISO 80000-1.

3.5 Weather Protection

3.5.1 Ingress Protection

Ingress protection for instruments / equipment shall be in accordance with IEC 60529 and as follows:

- Minimum IP 56 for outdoor installations
- Minimum IP 44 for installations inside enclosed rooms without air-conditioner
- Minimum IP 22 for installations inside enclosed rooms with air-conditioner

3.5.2 Painting

All field instruments housing of carbon steel, frame works and supports shall be painted to suit the environmental condition. The detailed requirements for painting will be stated in:

VSP-NIPI-TYP-GEN-AZ7-SP-01	Painting Specification for Platform
VSP-NIPI-TYP -GEN-AZ7-SCH-01	Basic Painting Schedules

Stainless steel instruments/equipment shall not be painted.

3.5.3 Tropicalization

All field mounted electrical/electronic instruments/equipment shall be tropicalized in accordance with manufacturer's standard procedure. All electronic printed circuit boards shall be conformal coated or equal, to protect against humidity, corrosion and heat (i.e. tropical ambience).

3.6 Hazardous Area Classification

Hazardous areas shall be classified according to API RP 505, and equipment specified accordingly.

All equipment for use in hazardous areas shall be certified by reputable bodies such as ATEX, PTB, CENELEC, BASEEFA, FM, UL, CSA..

Sensors and actuating devices outside rooms shall be certified for operation in a Class 1, Zone 2 Group IIA T3 hazardous areas as minimum, except all detector devices located in the hazardous area shall be certified for use in Class 1, Zone 1, Group IIA T3 hazardous areas. Unless otherwise stated, the minimum ingress protection of outdoor instruments and devices shall be IP56 as minimum as per DNV-OS-D201 and IEC 60529.



For reasons of standardization, unless otherwise stated, all field mounted electrical equipment used for instrumentation circuits shall utilize the methods of EEx'd' protection and be certified for the hazardous area. Two following cases should be considered:

- Junction boxes for Non-Intrinsically Safe Circuits–Explosion proof/flameproof Ex 'e' if comply with API RP14F, otherwise Ex'd' shall be required
- Cable Gland – Explosion proof/flameproof Ex 'd'.

If specialist instrumentation cannot be provided with the above methods of protection, then alternative methods suitable for the classified area and certified by an acceptable Authority may be proposed The Vendor shall submit a technical report justifying the instrument selection for the Purchaser's consideration.

Cables that necessarily are located so they may come into contact with mud are to be constructed of materials resistant to oil based mud to comply with DNV-OS-D201.





The Vendor shall provide a dossier of all hazardous area equipment, containing all information pertinent to the hazardous area work. The dossier shall include all necessary certificates, drawings, calculations, catalogue information, data and specification sheets etc.

All instrument equipment to be installed in a hazardous area meets all the relevant requirements of the ATEX Directive and shall have the **CE** symbol clearly fixed to indicate compliance.





If they meet other requirement of UL, CSA (North America)..., the  ;  or relevant symbols shall be provided to indicate compliance.

3.7 Earthing

There are 2 type of earth in platform:

- Instrument Earth: Instrument termination; earth bar... shall be connected to.
- Protective Earth: Instrument housing, enclosure shall be connected to.

All panels, junction boxes, frames, etc. shall be equipped with 10 mm diameter earth studs and all metal work shall be earth bonded. All outdoor equipment shall have external earth studs.

All Instrument signal cable screens shall be earthed at one point only. This shall be at the equipment panels. All screens shall be continued through junction boxes and insulated from earth at the field side.

Cable armors shall be earthed at both ends with continuity through junction boxes.

All electronics field instrument housings shall be separately grounded by connecting the external studs to the platform ground.

For Offshore all the earth points converge to a single earthing boss, however the safety and Instrument earths will remain segregated at the enclosure end.

Earthing cables used shall be stranded Cu and EPR insulated, 600/1000 Volt grade and shall have green / yellow colored outer sheaths.

3.8 Material Requirements

Materials shall be selected with regard to the following criteria:

Suitability for the specified process conditions, with 316SS as the minimum for use outside fully enclosed rooms.

Suitability for the corrosive effects of the atmosphere.

Galvanic compatibility between dissimilar materials, with isolating bushes, plates, used where necessary to prevent corrosion due to galvanic action.

The possibility of selective corrosion in certain alloys and stress corrosion cracking in certain high strength materials when used in corrosive environments.

Purchaser approval shall be obtained for the use of aluminum for any instrument component. Aluminum may only be used if no other suitable material is available from the manufacturer and shall not be used for any component in contact with the process fluid. If aluminum is used for any housing or component it shall be suitably coated and certified as copper free i.e. less than 0.4% copper by mass.

Material for all Ex'e' junction boxes, and instrument electronics and termination housings shall be 316SS.

All proposed plastic components shall be toxic free and fire resistant, UV resistant, and compatible with the environmental conditions.

All bolting, screws etc, shall be manufactured from a suitable grade of stainless steel.

All brackets, fittings etc shall be fabricated from 316SS.

3.9 Nameplates

Each item shall be equipped with a manufacturer's nameplate of 316SS permanently attached with stainless steel screws or rivets indicating the specified data referred to under the particular Instrument Specification in addition to the following as a minimum:

- Instrument Tag No.
- Purchase Order No.
- Name of Manufacturer.
- Place of Manufacture.
- Type and Model No. (including reference to any special features).
- Serial No.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	13 of 34
------	---	------	----------

All information displayed on nameplates shall be in the English Language, in Metric units, and approved by the Purchaser.

The Vendor shall install an engraved traffolyte label (black on white), screwed to the instrument mounting, stating the instrument tag number.

4. GENERAL REQUIREMENT FOR CONTROL AND ACTUATED VALVES

4.1 General Requirements

Terminations within wiring enclosures shall be via fixed terminals. Flying leads shall not be used.

Pneumatic connections shall be 1/4" NPT-F minimum. Larger port sizes shall be used where required for larger sizes of actuators.

Accessory mounting bolts shall be 316SS.



Flow direction shall be stamped or cast on the body of all valves.

All actuators, positioners, air sets, air lock relays, limit switches, solenoid valves, etc., shall be shipped factory mounted, tubed and wired, in a completely assembled condition. Tubing shall be seamless 316SS tube 3/8" OD minimum with 316SS double ferrule compression fittings.

The Vendor shall provide detailed Pressure-Temperature envelope curves for each combination of valve body, trim and elastomer materials.

Each control and actuated valve shall have a 316SS nameplate attached firmly to the body, furnishing the following information:

- Tag number.
- Body and port size.
- Stem travel.
- Action on air failure.
- Spring range.
- Air supply pressure.
- Manufacturer's model number for valve body, actuator and positioner.
- P.O. number.
- Serial number.
- Leakage class.
- Body rating and material grade.
- Signal range.
- Trim characteristics.
- Body test pressure.
- Bench set pressure.

4.2 Actuated Valves

Refer to document No.: "VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-04 Specification for Shutdown, Blowdown Valve and Hand Valve with Limit Switch".

4.3 Control Valves

Refer to document No.: "VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-05 Specification for Control Valves".

5. GENERAL REQUIREMENT FOR PROCESS INSTRUMENTS

5.1 Pressure Instruments





5.1.1 General

Materials for process wetted parts of instruments and accessories shall comply with the project piping specification. The minimum requirement is 316SS for all wetted parts.

In addition to the process isolation valve, pressure instruments shall be provided with close-coupled manifolds providing facilities for isolation of each impulse line, equalization, bleeding and testing DP gauges and switches shall be provided with manifolds, DP transmitters (except DP level transmitters with filled-leg or diaphragm seal) shall be provided with manifolds.

Pressure instruments shall be mounted such that they may be easily removed and adjusted without deforming impulse lines.

All pressure instruments shall be mounted so as to minimize the length of impulse lines.

The use of over-range protector shall be advised by Vendor. Over-range protectors shall not be applied without the written permission of the Purchaser.

5.1.2 Pressure Gauges

Gauge scales shall be direct reading linear in Bar or kPa.

Dials shall have a diameter of 100mm or 160mm for all measurement readings and 63mm for filter regulators or other pneumatic instrument.

Gauges shall withstand 130% of the maximum full range pressure without affecting their calibration.

Pulsation dampeners or snubbers shall be supplied for instruments in pulsating service, such as reciprocating pump and compressor suction and discharge.

Gauges shall be of solid front 316SS construction, with a screwed retaining ring, weather-proof design, equipped with rear blowout disc and zero adjustment. Gauge lenses shall be shatterproof glass or acrylic plastic.

Accuracy shall be within 1% of the scale range. Accuracy within 1.6% of the scale range can be accepted for Difference Pressure Gauge.

Gauge connections shall be 1/2" NPT-M bottom except for receiver gauges, which may have 1/2" NPT-M back connection.

Pressure gauges shall be liquid filled as standard, using fluids as listed below:

Pressure Span	Filling	Temp. Range
Spans 243 kPa Minimum	Glycerine 98 %	-10° to 66°C
Spans 60 kPa Minimum	Silicone	-40° to 100°C
Up to 0.61 kPa Maximum	No Filling	N/A

Gauge ranges shall be selected such that the normal operating pressure will read between approximately 1/3 and 2/3 full scale.

5.1.3 Pressure Switches

Pressure switches shall be diaphragm or piston type with hermetically sealed single pole double throw (SPDT) micro-switch rated 1 Amp 24 VDC minimum.

Piston type switches shall have a process isolation diaphragm made of "TFE" or similarly inert material, and may only be applied on utility service.

Pressure switches shall have tamper-proof set point adjustment.

Pressure switch dead band shall be less than the difference between the normal operating pressure and set point.

Pressure switches shall not be used for ESD functions without Purchaser approval.

Set point shall be not less than 50% of the range and shall be adjustable without violating the flameproof integrity of the switch enclosure. A separate cover shall give set point adjustment access.

The switch element shall withstand an over-range pressure of 1.3 times maximum range without loss of calibration.

Electrical connection shall be 1/2" NPT.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	15 of 34
------	---	------	----------

Enclosure material shall be SS316.
Repeatability shall be $\pm 1.0\%$ with fixed dead-band.
Process connection shall be bottom entry, 316SS threaded 1/2" NPT-F.
Pressure switches shall have provision for surface mounting by body lugs or flange.

5.1.4 Pressure and Differential Pressure Transmitters

All pressure transmitters shall use Coplanar type arrangement process connections. All transmitters shall be supplied with Integral Manifold assembly.
Output signals shall be 4-20mA with HART.
Electrical connection shall be 1/2" NPT.
Transmitters shall include an LCD indicator scaled in engineering units, and shall be mounted integrally in the head of the detecting element where access permits, otherwise remotely mounted. Where the transmitter is not readily visible a separate loop-powered indicator shall be provided.
Transmitters shall be able to withstand an overpressure equal to the body rating.
Span shall be continuously adjustable over the transmitter range.
Transmitters shall have 50% over-range protection and body studs shall be high tensile stainless steel, or other corrosion-resistant material for higher stress levels.
Accuracy shall be within 0.25% of the scale range.
Transmitters shall be constructed of material suitable for the process fluid, 316SS minimum.
Bolting shall be 316SS with 1/2" NPT process connection.

5.1.5 Mounting

Mountings shall be 316SS bracket type suitable for mounting on a 2" pipe stand and/ or flat steel plate.
Nuts, bolts and washers shall be 316SS or better. Where switches and other devices are grouped and mounted on a gauge board, or instrument stand, adjustment or removal of each instrument shall be possible without the need to disconnect, dismantle or remove any other instruments or equipment or deform any tubing.

5.2 Temperature Instruments

5.2.1 Thermowells

1

Temperature elements installed on process lines or vessels shall be installed in thermowells.
Thermowells shall have DN50 RF flange process connections. Sensor connections to thermowells shall be 1/2" NPT. Stainless steel thermowell flanges shall be rated as the same class of pipe which it is connected.
Screwed thermowells may be used on utilities with specific Purchaser approval, and shall be fabricated from drilled and threaded bar stock, with 1"NPT (male) and 1/2" NPT (female) threads.
Thermowell pressure/temperature ratings shall be in accordance with ASME B16.5 (latest edition).
Thermowell material shall be suitable for the process media, generally 316SS, or other material as required by the project piping specification.
Thermowells shall be fabricated from drilled bar stock, with minimum wall thickness of 4.8mm, and 6.5mm bore. Bore shall be concentric with the outside diameter to within 10% of wall thickness.
Thermowells shall be designed to withstand vibration stresses caused by stream velocity. Wake frequency at maximum flow velocity shall be less than 80 per cent of the natural frequency of the thermowell. The Vendor shall provide calculations to ASME Performance Test Code 19.3, Part 3: Instruments and Apparatus Temperature Measurement.
Thermowells shall project into the centre third of pipe diameter, up to a maximum immersion length of 127mm (5inches) as per API RP551. Where a thermowell is required in line sizes DN80 or less, a line section enlarged to DN100 shall be provided. Thermowells shall not be installed in elbows.
Lagging extensions shall be provided on insulated piping and insulated vessels.
Thermowells for use as test wells shall be provided with a stainless steel plug and chain.
All thermowells will be provided with pressure test and NDT certificates.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	16 of 34
------	---	------	----------

5.2.2 Temperature Gauges

Local temperature indication shall be Bimetallic thermometer type and provided by gauges with 100mm dials, every angle head, 316SS construction and zero adjustment. Where the use of rigid stem temperature gauges would hamper reading of the scale, remote-mounted gauges with capillary extension may be used.

Gauge accuracy shall be $\pm 1\%$ full scale.

5.2.3 Temperature Sensors and Transmitters

For temperatures up to 350°C, measurement elements shall be platinum resistance temperature detectors, 100 ohms at 0°C to BS 1904, with RTD/current transmitters. Transmitters shall include an LCD indicator scaled in engineering units, and shall be mounted integrally in the head of the detecting element where access permits, otherwise remotely mounted.

For critical loops temperature transmitters shall use dual sensors with HOT BACKUP facility.

Surface metal temperatures shall be measured by thermocouples secured to the surface.

Thermocouples shall normally be the mineral-insulated metal-sheathed type, isolated from earth. Characteristics of mV versus temperature shall conform with BS 4937.

Electrical connection shall be $\frac{1}{2}$ " NPT.

5.2.4 Thermocouples

Thermocouples shall be mineral insulated and sheathed. The hot junction shall be electrically insulated from the sheath.

Thermoelectric properties, color coding, and limits of error of thermocouples and thermocouple extension wires shall conform to IEC 60584.

In general thermocouples shall be Type K (Chromel-Alumel) for the temperature range -20°C to 1000°C.

For temperatures above 1000°C, Type R (Platinum/13% Rhodium – Platinum) shall be used.

Thermocouples for temperature-differential measurements shall be electrically isolated from ground.

All thermocouple instruments shall have thermocouple burn-out indication. This will be full upscale or down scale as per specific requirement.

Thermocouple wires (if and when required) shall be as short possible prior to the temperature transmitter.

5.3 Level Instruments

5.3.1 General

Where possible, vessel bridles with DN80 ANSI flanges shall be used for multiple level instrument installations. Process control and safety instruments shall be mounted on separate bridles and have difference nozzles.

Vent and drain connections shall be provided. Vent connections shall be plugged, drain and test connections shall be valved and piped to the platform drains system.

For utility system, level measurement greater than two meters and fixed S.G., a differential type pressure transmitter shall be used. Consideration shall be given to the use of wet legs in this application.

All flanges on the level instrument pressure retaining parts shall be of the same type and rating as the process flanges, and shall be in accordance with the vessel trim specification.

Transmitters shall be fitted with LCD output indicators, scaled 0 –100%. Where this is not possible or desirable, a separate loop-powered indicator shall be installed.

The transmitter housings shall be SS316. Accuracy shall be in range 0.25% of full scale. Output signals shall be 4-20mA with HART.

Electrical connection shall be $\frac{1}{2}$ " NPT.

Heat tracing system including electrical heat tracing, isolation, distribution panels... shall be required where necessary. The 220VAC, 1Ph incoming power will be provide by purchaser based on Vendor calculation for power consumption. Electrical heat tracing device shall be suitable for Class 1, Zone 2, Group IIA T3. All technical requirements for heat tracing system shall follow IEEE 515.





5.3.2 Displacement Type Level Instruments

Displacement type level instruments shall be of the externally mounted type.

Preferred ranges are: 356mm 813mm 1219mm

In cases where these steps are too large, intermediate ranges of 559 and 1015mm may be specified. For ranges over 1219mm differential pressure instruments are preferred.

Displacer chambers for external displacers shall have minimum DN50 ANSI 300 RF flanged vessel connections. 'Side and Side' connections shall be used with ring type joints or similar connections. 'Side and top' connections shall be used only in cases where this would avoid a pocket in the connecting piping (on small vessels).

Constructions using air fins or torque tube extensions shall be specified for high and low temperature services.

Displacer material shall be compatible with the vessel specifications. Special attention shall be paid to correct welding and heat treatment services.

Torque tube shall be Inconel or Monel minimum, with nylon bushing type bearings.

All other wetted parts shall be 316SS or as approved by Purchaser.

Connection for internal displacer shall be DN100 flanged, unless otherwise specified and approved by the Purchaser.

5.3.3 Magnetic Float Level Gauge

Magnetic Float type level gauges used externally to vessels shall include the following specific features:

- An external gauge chamber
- A hermetically sealed float, which shall have a minimum positive buoyancy in the lower fluid, at the minimum specified density. Vented or pressure-equalized floats shall not be used. The float shall contain a permanent magnet
- Float shall be able to withstand the full design pressure, not just a margin above operating pressure
- Float specific gravity shall be properly selected such that magnetic coverage be 360 degrees.
- Clearance between the float and the gauge chamber internal walls shall be adequate for the intended service, particularly in respect to expected solids or waxes which may occur.
- The gauge chamber shall be sized with due consideration to the float length to ensure that float can be accommodated, with clearance, at the specified 0% and 100% of measuring range levels, inclusive of worst case specified density variation. For side entry chambers, the 0% and 100% points correspond to the center line of the process flanges, unless otherwise noted.
- An external visual level indicator, comprising a series of pivoted flapper bars magnetically coupled to the float shall be provided. The indicator bar shall be contained within a hermetically sealed polycarbonate or glass transparent enclosure. It shall be possible to remove the Indicator bar from the enclosure for maintenance. A graduated ruler bar, parallel to the indicator bar, shall also be provided, calibrated in mm. The origin for the scale shall correspond to the relevant level sketch.
- The ruler bar shall be made of SS316L. Numbers shall be painted on and embossed into the metal ruler.
- Top and bottom travel stops shall be fitted to all chambers.
- Means shall be provided to secure the float during transportation.
- All lengths shall be standardized platform wide as far as possible.


Level float elements shall be external chamber type. Floats shall be entered on the instrument data sheet, and marked on the instrument nameplate.

5.3.4 Differential Pressure Level Instruments

The transmitter body shall be suitable for either direct flange-mounted to vessel piping isolation valve or remote mounted type with capillary. The transmitter body and diaphragm sensor materials shall be manufactured from 316 stainless steel or superior metals.

The differential sensor unit shall be able to withstand loss of design static pressure on either side of the diaphragm without permanent damage to the sensor.



	TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION		VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		
			Rev.	1	Page

Where plugging, condensation of vapor or vaporization is liable to occur chemical seals shall be utilized together with flushing/calibration ring. 'Wet' reference legs for level measurements are not acceptable.

5.3.5 Guided Wave Radar level transmitter

Guided wave radar instruments shall be based on Time Domain Reflectometry (TDR) technology.

Vessel connections of GWR transmitter's head shall be flanged and removal of the transmitter shall be possible in situ with the vessel still pressurized.

Stilling wells if required shall be provided. Manufacturer shall advise the type of probe as selection is dependent on service applications.

5.3.6 Magnetostrictive Level Transmitters (MTL)

Level transmitter shall be included with the magnetic gauge, see section 5.3.3 for gauge requirements.

Transmitter shall be side-bottom mounting. Transmitter shall meet the same enclosure design, signal requirements and electrical area classification defined for other types of level transmitters.

They shall be rated for the design pressure and temperature of the monitored equipment for the service ratings.

5.3.7 Other Level Instrument type

If none of the above types satisfies the requirement of specified application, other type such as capacitance, ultrasonic, etc. can be used with approval by COMPANY.

5.4 Flow Meter Assembly

Supplier to implement calculation, selection, engineering, procurement/ fabrication and delivery of the complete Flow Meter assembly, including meter, pressure transmitter, temperature transmitter, meter tubes, strainer, flanges, gaskets, bolts, nuts, cable, flow computer and all other accessories following API MPMS so that the owner don't need to provide any additional materials to perform the meter assembly. All components can be disassembled for transport and shall be reassembled on the offshore platform.

Sizing calculation/selection, hook-up drawings, full catalogs, data sheets, bill of materials shall be attached to the proposal.

Electrical connection shall be ½" NPT.

5.5 Orifice Plates

5.5.1 Orifice Plate Assemblies

Orifice plates shall be used for Gas service.

Transmitter range and orifice sizing shall be arranged such that normally:

- The differential pressure at maximum flow rate is 25kPa. If circumstances dictate otherwise, the differential pressure shall be a simple multiple or fraction of 25kPa, Vendor to provide the suitable value of Dp for Company's approval. Maximum Dp shall be 50kPa.
- The d/D ratio shall be in the range of 0.2 to 0.75.
- The upper range value of the flow instrument shall be a whole number multiple of the lower range value, to provide straightforward interpretation of chart scales.

The turndown ratio shall not greater than 5:1 unless otherwise specified in Datasheet documents.

Orifice plates shall be square edge, constructed from 316SS and have an identification tab, external to the process, with the following information stamped on the upstream side:

- Tag no
- Material
- Orifice bore size (specified or calculated)
- d (bore corrected to 20°C)
- Line Size

Orifice plates, flanges and fittings shall be fabricated in accordance with ISO 5167 or AGA - Gas Measurement Committee, Report No. 3 (AGA 3). The plate finish shall be 15-20 micro-inch roughness. The Vendor shall





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	19 of 34
------	---	------	----------

provide a measurement report showing that the orifice plate is within the tolerance limit of the AGA 3. The measurement must be traceable to a known primary reference standard like NIST.

Orifice fitting, quick change orifice fitting or equivalent type orifice holder shall be preferred over conventional orifice holder on live hydrocarbon service. Orifice holder of 8" or less shall have a locating dowel pin on the sealing bar and index hole on the plate holder to ensure that the orifice plate is fully seated and concentric with the line bore. Orifice holder larger than 8" shall have special positioning set screws. These shall be permanently installed at the factory and located so that impinge on the plate holder on all four edges, fixing its position. The seal bar shall have a top set screw that prevents the fitting from being fully sealed off unless the holder is fully seated and centered.

Where conventional orifice carriers are allowed by the Purchaser, they shall be in accordance with the piping classification, have a minimum flange rating of 300 ANSI, be of minimum size DN50 and equipped with jacking bolts. Two sets of alignment dowel pins shall be furnished to ensure mating flanges are aligned correctly.

Orifice assemblies shall be located in horizontal pipe runs. Tapping shall be 1/2" NPT and be 45° above the horizontal for gases, and 45° below for liquids. Upstream and downstream tappings shall be orientated 90° to each other.

Generally, for non-fiscal measurement, the straight lengths of upstream and downstream pipe work run for an orifice installation shall be 15D and 8D respectively (10D and 5D minimum). No connections shall be made in either the upstream or downstream straight pipe work, other than the orifice flange tappings. The piping layout shall always be arranged such that straightening vanes are not required and gas meter runs are self-draining.

Upstream elbows in more than one plane shall be avoided to minimize vorticity.

Piping and equipment shall be arranged so that flashing does not occur at or upstream of orifice plates.

Eccentric, segmental or quadrant edged orifices may be used for special services such as slurry, wet gas or highly viscous service.

5.5.2 Differential pressure flow transmitter

Refer section 5.1.4 for Differential pressure transmitter requirement.

Accuracy shall be within 0.25% of the scale range.

Differential pressure flow transmitters shall be fitted with a 5-valve manifold, mounted directly to the transmitter. The manifold shall be fixed to the mounting arrangement, allowing the transmitter to be freely removed without disturbing impulse lines.

Where possible, the transmitter should be close coupled to the process to keep tubing length to a minimum.

5.6 Restriction Orifice Plates

The Vendor shall provide calculations for sizing, and for stress calculation to validate plate thickness.

5.7 Coriolis Flow Meter

The Coriolis meter shall meet the requirements in ISO 10790.



A typical uncertainty specification is 0.5% of reading on mass flow (until the influence of the zero stability impacts the measurement).

Coriolis meter shall be used as the mass flow-measuring element and density measuring element.

Coriolis Meter shall be selected such that the nominal bore size of the sensor is equal or less than line size.

Coriolis Meter shall have the flanged end connection, rated for the associated piping class.

Any special cable and/or hardware that required for make the system complete shall be supplied by Contractor.

Contractor shall ensure the sensor and wetted part are compatible with the process fluid condition. The sensor (metal tube) shall be made of SS316 at a minimum.



The coriolis meter transmitter shall be 'SMART' type with 24VDC power supply. Output signal shall be Modbus interface and optional 4-20mA with local indicator.

Transmitter mounting type can be remote or direct otherwise specified in Datasheet. With remote mounting transmitter, pipe 2" mounting kit, internal cable from transmitter to sensor and suitable cable glands both end shall be provided by VENDOR. Transmitter housing material shall be SS316, if SS316 cannot be provided as





Manufacture standard, cooper free Aluminum Alloy Epoxy Coated and certified for offshore/Marine application can be accepted.

5.8 Ultrasonic Flowmeters

Ultrasonic Flow Meters (USM) can be used to measure gas and shall be based on time-of-travel method.

USM shall be in-line type with flanged end connections. Flange shall be in accordance to ASME B16.5.



The USM shall consist of flow meter / element and the flow transmitter. In order to meet the performances, calculations and selections of the meter shall be scope of Vendor. The USM shall be able to operate reliably even under unsteady flow, pulsating pressure, varying gas composition and temperature, and the wide flow turndown ranges typical of flare systems.

In general, accuracy shall be better than +/-1% of span.



The Ultrasonic meter transmitter shall be 'SMART' type with 24VDC power supply. Output signal shall be Modbus interface 4-20mA with local indicator (HART type is preferred).

Transmitter mounting type can be remote or direct otherwise specified in Datasheet. With remote mounting transmitter, pipe 2" mounting kit, internal cable from transmitter to sensor and suitable cable glands both end shall be provided by VENDOR. Transmitter housing material shall be SS316 if SS316 cannot be provided as Manufacture standard, cooper free Aluminum Alloy Epoxy Coated and certified for offshore/Marine application can be accepted.

5.9 Rotameter



Rotameter shall be of the tapered tube and float type. All wetted parts of rotameter shall be minimum stainless steel (SS316). The meter housings shall be a minimum 316 stainless steel unless otherwise specified and protection IP56 as minimum.

Rotameter for remote monitoring shall be provided with transmitter. Output signals of transmitter shall be 4-20mA with HART. Electrical connection shall be 1/2" NPT.

Transmitters shall include an LCD indicator scaled in engineering units, and shall be mounted integrally in the head of the detecting element where access permits, otherwise remotely mounted.

Rotameter shall have a metal metering tube depending on the application, process conditions, etc. Where metal tube is required, material shall meet the relevant piping specification as well as connecting flanges.

For the Rotameter with metallic tube, the connection between the moving and indicating /transmitting parts shall be glandless magnetic coupling.

Floats shall be self-cleaning and shall be designed for maximum immunity to viscosity variations and dimensional stability.

Rotameter shall be fitted with inlet and outlet float stops.

Rotameter fitted with a constant flow regulator shall only be used for fixed rate flows such as flushing or purging.

Process connections shall be:

- Flanged, according to the relevant piping specification and ASME B16.5.
- Screwed NPT for flushing or purging service.

The rangeability of the rotameter shall be 10:1 and shall have and accuracy of $\pm 2\%$ or better.



5.10 Turbine Meter

The VENDOR shall calibrate the liquid turbine meters in accordance with the API Manual of Petroleum Measurement Standards (MPMS), Chapter 5, Section 3.

All meters shall be equipped with pre-amplifiers.

Preamplifiers shall be compatible with the turbine meter pickups both in connection and signal.

Preamplifiers shall operate on 24V DC, and protection IP56, Ex'd as minimum.

Electrical connection shall be 1/2" NPT.

Preamplifiers shall include an LCD indicator scaled in engineering units, and shall be mounted integrally with the meter where access permits, otherwise remotely mounted.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	21 of 34
------	---	------	----------

The meter body material shall be suitable with Piping design and process connections shall be flanged type, according to the relevant piping specification and ASME B16.5.

Preamplifiers housings shall be a minimum 316 stainless steel unless otherwise specified.

Turbine meters for liquids shall have a linearity of +/- 0.15% and a repeatability of 0.05% on non custody services.

For liquid meters rotor hubs, blades, and rims shall be, as a minimum, stainless steel.

5.11 Water cut meter



A Water cut meter (*Water/condensate in Oil Analyser*) shall be provided on the liquid line of the Separator to indicate the quantity of Produced water and Condensate on liquid streams.

The water cut meter shall be certified for use in a Class 1, Zone 2, Gas Group IIA temperature class T3 hazardous area as a minimum.

Humidity Operating Range shall be at least from 5%-100% RH, non-condensing.

Water content range shall be from 0% to 100%.

The transmitter output shall be 24VDC Loop Powered and provided 4-20 mA (% of Water) output with HART protocol, real time compensation for temperature effect. In general, the transmitter shall be better than +/-1% absolute accuracy, 0.25% repeatability, 0.05% sensitivity, less than 1 sec of response time and 0%-100%WC calibrated range.

Communication Port of Modbus TCP/IP and/or RS-485 (Modbus TCP/IP is preferred) shall be provided.

All Sensors, spools, flanges, enclosure/transmitter housing materials shall be SS316 and enclosure protection IP56 as minimum.

The Static Mixer shall be designed in accordance with ASME B31.3. The mixer element shall be SS316.

The piping, flanges shall be design and in accordance with ASME B.16.5.

All analysers shall be provided with necessary calibration test kit for zero and span check.

5.12 Pig Signaller



5.12.1 Pig Signaller transmitter

Pig signaller transmitter shall be Non-Intrusive Type and designed to clamp onto the outside of the pipe, utilizing ultrasonic detection principle.

The pig signaller transmitter shall be provided with local and remote indication to indicate the passing pig. Remote indication shall be loop powered (24VDC) and with 4-20mA (HART) output signal wired to the platform's PCS for monitoring purpose.

The complete pig signaller transmitter including sensor assembly shall be suitable for Class 1, Zone 2 Group IIA T3 hazardous area installation. The Signaller and sensor housing shall be SS316, enclosure protection IP56 as minimum.

5.12.2 Pig Signaller Indicator

Pig signaller indicator shall be Intrusive Type and designed with flanged connection to the pipe, utilizing mechanical trigger detection principle.

The pig signaller indicator shall be provided with local indicator, mechanical type Flag up with Manual reset.

6. GENERAL REQUIREMENT FOR FIRE AND GAS DEVICES

6.1 Point Gas Detector

Gas detector shall be located in process areas, generator rooms and control room air intake.

The detecting unit included in the sensor head shall provide adequate sensitivity and the stability necessary, under all conditions, to repeat any reading within ± 3 percent over the full-scale range.

"Smart" sensor technology shall be used when selecting gas detection systems. The selected detector's maintenance/calibration frequency shall be stated. Low maintenance requirements shall be a factor in the selection.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	22 of 34
------	---	------	----------

Detectors shall be powered from 24VDC, with a 4-20mA HART signal loop to cover the calibrated range. Detector faults shall be signaled by the range below 4mA.

Cable entries shall be ½" NPT-F.

Detectors requiring sample pumps for operation shall not be used.

Fixed-point combustible-gas detectors shall be based on infrared absorption technology and shall be calibrated 0-100% LEL (lower explosive limit) of Methane in air. Detectors shall initiate responses at two different concentrations: for warning alarms and for initiation of executive action. Typical values of these set-points are: 20% and 60% LEL for general process areas and shall be reviewed by the Contractor during the risk assessment and detail design, and revised as required.

The alarm condition shall not be resettable until the specific detector reading has dropped below the warning alarm level as applicable.

Operator response shall be required to clear the audible and visual alarms.

Catalytic type detectors shall not be used.

All detector devices shall be certified SIL2 rated as minimum.

All detectors shall be equipped with built-in field display in order to calibrate easily.

6.2 Hydrogen Gas Detectors

Hydrogen detection will be required in battery rooms if hydrogen is generated during the battery charging process. Catalytic type detectors can be used.

All detector devices shall be certified SIL2 rated as minimum.

Detectors shall be powered from 24VDC, with a 4-20mA HART signal loop to cover the calibrated range. Detector faults shall be signaled by the range below 4mA.

Battery room ventilation shall be sufficient as to prevent accumulation of H2 exceeding 20% LEL (high gas alarm) and 60% LEL high high gas alarm) from a single detector shall generate an alarm at the SIS. Detection of 60% LEL from a single detector shall also initiate alarm at mimic panel.

Cable entries shall be ½" NPT-F.

Catalytic bead sensors shall be used to detect the accumulation hydrogen in the enclosed area. A minimum of two detectors shall be provided in the enclosed area.

6.3 Flame detector

Optical flame detectors shall be infra-red triple spectrum type and shall make use of such sensors, filters, and/or design to reject such phenomena as electric arcs, heaters, artificial light sources, lightning, and be completely "solar blind". The detectors shall be able to detect all types of flaming fires. The minimum cone of vision shall be 90°.

The detectors shall alarm to a 0.1m2 n-Heptane fire at 20 meters within three (03) seconds unless otherwise stated in data sheet.

Detectors shall be powered from 24VDC, with a 4-20mA HART signal loop to cover the calibrated range. Detector faults and dirty optics shall be signaled at level less than 4 mA signal. Sufficient margin shall be allowed between fault, normal and alarm levels to minimize spurious alarms.

Cable entries shall be ½" NPT-F.

Optical flame detectors shall have automatic, self-diagnostic circuitry that continuously monitors the optical surfaces, sensor sensitivity, and electronic circuitry, and shall fail to fault status. Any detector malfunction shall be alarmed on the SIS.

Test kits shall be supplied for testing of each type of detector from deck level or fixed platforms.

Fire and flame detectors employ the latest technology available, reliable and have low incidence of nuisance alarms, long term stability and long calibration intervals.

The signal from these detectors is wired to the analogue module of SIS, and these detectors send the analogue values which indicate the fault state, normal range value, etc. The wiring to these detectors is therefore line-monitored.

All conventional flame detectors shall be certified SIL2 rated as minimum.





Detail installation of the detectors shall be defined by Contractor's design.

6.4 Smoke Detector

Smoke detectors sense combustion products and should be used within enclosed spaces which are not subject to extremes of temperature, humidity, dust or wind, complying with DNV-OS-D301.

Smoke detectors shall be certified to operate before the smoke density exceeds 12.5% obscuration per meter, but not until the smoke density exceeds 2% obscuration per meter.

Detectors shall incorporate an integral LED indicator for confirmation that the unit is active. Detectors that are not visible, such as ceiling void or under floor, shall provide an output to a remote LED located in the room being monitored.

Ionization/photoelectric type smoke detectors shall be installed in offices and sleeping cabins;

A detector base shall be provided for connecting the individual detectors to the SIS.

Cable entries shall be ½" NPT-F complete with cable gland.

In general, all fire and gas detection equipment, ESD Process Field Devices and ESD Driven actuating devices shall be certified for use in a Zone 1, Gas Group IIA temperature class T3 Hazardous Area. For non-hazardous areas such control rooms, living quarter, etc. where protected by pressurizes system completed with gas detection at air intakes, non-certified smoke and heat detector are acceptable for use.

Smoke detectors installed within the Battery Room shall be suitable for Class 1 Zone 1 Group IIC T3.

Detector shall be powered from 24VDC.



Smoke detectors shall remain in alarm state until reset by the SIS. End-Of-Line resistances shall be provided by VENDOR.

6.5 Heat detectors

Heat detectors may be installed in areas where flammable and combustible materials are handled or stored, or where local normal operating conditions are not considered suitable for installing the faster-acting smoke detectors according to DNV-OS-D301.

The positioning of point heat detectors should take account of the density and spacing, including their proximity to bulkheads. Detectors in high ceiling rooms or multiple floor areas should take account of the reduced sensitivity of the detectors at heights above 8 m.

Heat detectors shall also be installed within the machinery enclosures as a complement to IR detectors installed. Where specified such heat detectors shall be based on Rate of Rise type (ROR) principle. ROR type heat detectors shall actuate when the temperature rise within the enclosure exceeds 1degree C/minute. Electrical Conductivity-Type Rate-of-Rise Detector spot-type sensing element in which resistance changes due to a change in temperature. The rate of change of resistance is monitored by associated control equipment, and an alarm is initiated when the rate of temperature increase exceeds a preset value. The sensitivity and the preset temperature value can be adjustable.

Detectors shall be of the plug in base type.

Rate of rise heat detectors shall have no moving parts and shall operate on the twin thermistor principle or similar solid state circuitry.

Detectors shall incorporate an integral LED indicator for confirmation that the unit is active. Detectors that are not visible, such as ceiling void or under floor, shall provide an output to a remote LED located in the room being monitored.

In general, all fire and gas detection equipment, ESD Process Field Devices and ESD Driven actuating devices shall be certified for use in a Zone 1, Gas Group IIA temperature class T3 Hazardous Area. For non-hazardous areas such control rooms, living quarter, etc. where protected by pressurized system completed with gas detection at air intakes, non-certified smoke and heat detector are acceptable for use.

Cable entries shall be ½" NPT-F.

Detector shall be powered from 24VDC.

Heat detectors shall remain in alarm state until reset by the SIS. End-Of-Line resistances shall be provided by VENDOR.





6.6 Manual Call Point Pushbuttons

Manual call point pushbuttons shall be arranged strategically on the platform's different areas installed no higher than 1.4m over floor level. All switches shall mount at a height of 1.3 meters in easily accessible, well lighted, conspicuous areas. The Manual call point shall be provided as specified in Fire & Gas Layout.

The Manual call point shall have screw-less terminals with built-in strain limits accepting wires of 1.5 mm².

Manual call point pushbutton (MCP) shall be provided throughout the Platform and at the entry / exit points, and escape route stairways.

MCP of the conventional type shall be of the lift flap press button latching type. All MCP shall be constructed from 316 stainless steel or glass reinforced polyester (GRP).

MCP shall be certified for the hazardous area, color red.

The MCP shall be designed for fast, simple and failure-proof dismantling and assembling and shall have provision for easy and clear labelling.

The MCP shall have a sealable opening for wire introduction through compression cable glands on the top and bottom of housing.

The lid of the MCP shall be permanently fixed to the body of the call point by a hinger.

Contact shall be SPDT type with the rated voltage/current shall be 24VDC/2A.

Cable entries shall be ½" NPT-F.

The switches shall also provide with SS316 lid and label fastener and mounting accessories. Where switches are used as inputs to the SIS, they shall be voltage and ground-free, and shall be closed during normal (safe) operation.

End-Of-Line resistances shall be provided by VENDOR.

6.7 Emergency Push Button

The ESD push button shall be provided as specified in Fire & Gas Layout.

All push buttons shall be constructed from 316 stainless steel.



The switches shall be Push Button Latching key reset, and shall be wired directly and individually to the SIS.

Contact shall be SPDT type with the rated voltage/current shall be 24VDC/2A.

Cable entries shall be ½" NPT-F.

Switches shall be prominently located and colored yellow for ESD-1 and blue for APS, so as to be highly visible, shall be protected from inadvertent operation by shrouds or flaps, and clearly labelled with a description of their duty.

The switches shall also provide with SS316 lid and label fastener and mounting accessories.

Where switches are used as inputs to the SIS, they shall be voltage and ground-free, and shall be closed during normal (safe) operation.

All switches shall mount at a height of 1.3 meters in easily accessible, well lighted, conspicuous areas.

End-Of-Line resistances shall be provided by VENDOR.

6.8 Open Path Flammable Gas Detector

The IR open path gas detector (Line of Sight (LOS)) shall comprise separate transmitter and receiver units allowing gas concentration within a specified distant to be measured without the use of reflectors.

Response time shall be less than 5 seconds following a step change in concentration.

Gas concentration shall be in path average LEL meters for the specified composition.



Detector shall measure hydrocarbon gasses between methane to hexane, but shall predominantly be methane and therefore the unit shall be calibrated to methane with a range of 0 to 5 LEL meters and 0 to 5000 as an option if required.

Detectors shall remain fully functional with a power supply 24VDC, with a 4-20mA HART signal loop to cover the calibrated range. Blocked beam shall raise an alarm only (<4mA) after an adjustable time delay.

Cable entries shall be ½" NPT-F.





Detector shall be certified for use in a Class 1, Zone 2, Gas Group IIA temperature class T3 Hazardous Area and certified SIL2 rated as minimum.

Humidity Operating Range shall be at least from 5%-100% RH, non-condensing.

The VENDOR shall provide details that demonstrate the immunity to direct and reflective sunlight and vibration.

Transmitter and receiver pairs will be installed in line of sight locations covering process hazardous areas. VENDORS shall provide all necessary alignment and calibration tools / software to assist the alignment setup and calibration.

6.9 Sounder

The Sounders shall be provided as specified in Fire & Gas Layout.

All Sounders shall be constructed from 316 stainless steel or glass reinforced polyester (GRP).

All sounders shall be supplied with suitable 316 stainless steel mounting assembly that allows speaker to be oriented in any direction and locked in desired position.



Cable entries shall be 1/2" NPT-F.

All sounders shall be certified for area suitable with hazardous area classification.

The indoor sounders shall be maximum rated of 6 watts. These speaker shall be ceiling or wall mouting type.

The hazardous/outdoor sounders shall be maximum rated of 25 watts of power handling capability with 118dBA Sound Pressure Level (SPL), horn type and wide angle. VENDOR shall consider the effect of heavy and high wind in determining the suitable size of outdoor sounders.

6.10 Beacon

The Beacons shall be provided as specified in Fire & Gas Layout.

Flashing beacons color shall be of Red, Yellow, and Blue to show different alarms from Fire and Gas system.

All Sounders shall be constructed from 316 stainless steel or glass reinforced polyester (GRP).



Cable entries shall be 1/2" NPT-F.

All beacons shall be certified for area suitable with hazardous area classification.

Indoor beacon shall be Xeon/LED type.

All beacons shall meet the minimum requirement as following:

Supply Voltage	:	24VDC
Tube Energy	:	Minimum 15 Joules each color
Bulb type	:	Xenon
Effective Intensity	:	95Cd min, at 60 flashes per minute
Color lens	:	Red, Yellow, Blue,

7. GENERAL REQUIREMENT FOR INSTRUMENTATION CABLES

7.1 General

Cables shall be segregated for the following services as a minimum:

- 4 to 20 mA signals (Individually screen)
- mV signals (Individually screen)
- Pulse signals (Individually screen)
- RTDs (Individually screen)
- 24 VDC solenoid signals (No screen)
- Digital signals (Overall screen)
- Vibration probes (Individually screen)
- Any other signal (as required)
- Each communication (as per required application)
- Earthing (1C_without armour_UX type)





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev. 1 Page 26 of 34

1

Cross section for copper conductors shall be as follows:

- Power cables (i.e. for solenoids, lamps, 24VDC interface signals, etc.): 1.5 mm² minimum
- Control cables (i.e. for transmitters, positioners, limit switches): 1.0 mm² minimum
- Earthing cable: 2.5mm² minimum, cable tray jumpers and end point connection 4.0mm²

Note: Cable with rated voltage 600V is not required to comply with IEC 60092-376.

All cable materials shall be new and unused, of current manufacture, of the highest grade and free from all defects and imperfections affecting performance.

Cable Core Identification

Color coding for pair/triple identification shall be as described below.

Pairs and triples shall be identified by having the pair/triple number printed on the insulation in contrasting color.

- Pair colors : Blue and Black
- Triad colors : Blue, Black and Brown

Outer Sheath Color

The outer sheath color shall be as follow:

- Digital signals : Grey
- Analogue signals : Grey
- IS signal (Digital/Analogue) : Blue
- Electrical signals (solenoid) : Black
- Earthing cable : Green & Yellow strips, lengthways along the cable.
- FGS signals : Red

Marking on cables

The cable outer sheath shall be marked on its surface at every interval of 1 meter with the following information:

- Voltage grade
- Cable type
- Number of Pairs/Triples and conductor size
- IEC standards
- Manufacturer's name or trademark
- Year of manufacturer

Marking on drums

The wooden drum shall be marked with the following information:

- Drum Number
- Cable type
- Voltage grade
- Number of Pairs/Triples and conductor size
- Cable length (m)
- Net and gross weight
- Manufacturer's name or trademark
- Month and year of manufacture

Packing

The cable shall be coiled in non-returnable wooden drums.

The ends of cables shall be sealed against the ingress of moisture, dirt and insects and the end projecting from the drum shall be adequately protected against mechanical damage during lifting, transportation, intermediate storage and site handling.

Both ends of cable shall be packed out of drum for easy check number of length.





7.2 Instrument Cables for non-essential service

Cable construction shall be as per IEC 60092-376; NEK TS 606. In general, conductor insulation rating shall be as a minimum 150/250V (300V) in accordance with IEC 60092-3. For fire resistant and flame retardant cables both 300V and 600V rated voltage are acceptable. Maximum operating temperature 85°C.

Instrument cables for indoor/ outdoor hazardous and non-hazardous areas, shall be constructed as follows:

- (a) Conductors : Tinned annealed stranded copper as per IEC 60228, Class 2.
- (b) Insulation : EPR to IEC 60092-360.
- (c) Individual Screen : Aluminium back polyester tape, stranded copper drain core
- (d) Overall Screen (as optional). : Aluminium back polyester tape, stranded copper drain core.
- (e) Core identification : By colour code.
- (f) Inner sheath : LSZH compound to IEC 60092-360.
- (g) Armour : Tinned Copper Wire Braided (TCWB).
- (h) Outer sheath : Extruded layer of flame retardant compound outer sheath to IEC 60332-3 Cat A (reduced propagation). Halogen-free mud resistant thermoset compound in accordance with type SHF Mud in accordance with NEK TS 606.
- (i) Requirement : IEC 60092-350, IEC 60092-360, IEC 60228, IEC 60332-3 Cat. A, IEC 60754, IEC 61034, IEC 60092-376, NEK 606.

7.3 Instrument Cables for essential service

Cable construction shall be as per IEC 60092-376; NEK TS 606. In general, conductor insulation rating shall be as a minimum 150/250V (300V) in accordance with IEC 60092-3. For fire resistant and flame retardant cables both 300V and 600V rated voltage are acceptable. Maximum operating temperature 85°C.

Instrument cables for indoor/ outdoor hazardous and non-hazardous areas, shall be constructed as follows:

- (a) Conductors : Tinned annealed stranded copper as per IEC 60228, Class 2.
- (b) Insulation : EPR to IEC 60092-360.
- (c) Individual Screen : Aluminium back polyester tape, stranded copper drain core
- (d) Overall Screen : Aluminium back polyester tape, stranded copper drain core. (as optional).
- (e) Fire resistant layer : Fire resistant layer to IEC 60331 shall be mica glass tapes applied over the conductor. Cable must be able to withstand 750°C for 3 hours.
- (f) Core identification : By colour code.
- (g) Inner sheath : LSZH compound to IEC 60092-360.
- (h) Armour : Tinned Copper Wire Braided (TCWB).
- (i) Outer sheath : Extruded layer of flame retardant compound outer sheath to IEC 60332-3 Cat A (reduced propagation). Fire resistance as per IEC 60331. Halogen-free mud resistant thermoset compound in accordance with type SHF Mud in accordance with NEK TS 606.
- (j) Requirement : IEC 60092-350, IEC 60092-360, IEC 60228, IEC 60332-3 Cat. A, IEC 60754, IEC 61034, IEC 60092-376, IEC 60331, NEK 606.

7.4 Communication Cable

Modbus RTU RS-485 cable construction shall be as per ANSI/TIA/EIA-485 Specification.

Communication cable shall be constructed as follows:





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	28 of 34
------	---	------	----------

- Rated Voltage 150/250V (300).
- Flame retardant in accordance with IEC 60332-3.
- Two twisted paired, 22/24 AWG tinned copper conductor;
- Overall foil shield with tinned copper drain wire plus tinned copper braid shield;
- SHF Mud in accordance with NEK TS 606.

8. GENERAL REQUIREMENT FOR BULK MATERIALS

8.1 Cable tray

8.1.1 Stainless Steel Cable tray

The cable tray/ladder shall be perforated, SS316, 1.5 mm thickness.

The cover shall be SS316 1.0 mm thickness.

Resistance against corrosion for ladder and tray is classified 9B as minimum complied with IEC 61537.

System component for cable ladder and cable tray shall offer impact resistance 20J as minimum as per IEC 61537.

Wherever main cables are exposed to sunlight, or mechanical damages are going to occur during installation or chemical spillage then the main cable ladder/ tray shall be fitted with suitable covers to protect them.

8.1.2 FRP Cable tray

In general, cable trays, cable ladders and fittings shall be:

- Manufactured from Flame Retardant Glass Reinforced Polyester (GRP/FRP). The material shall be non-magnetic, UV resistant, and free from sharp edges so as not to damage the cable.
- Manufactured using the pultrusion process using a high-grade polyester resin and shall have a minimum surface veil of 200 microns thick. The minimum weight percentage of glass in these items shall be 50%.
- All GRP/FRP products shall be halogen free. Material shall be tested in accordance with IEC 60754-1 and no halogen acid should be detected.
- Cable ladder rungs shall be fixed in place in such a way that they cannot roll over during cable pulling. Ladder Rungs shall be secured in place by SS (A4) or GRP / FRP fasteners. PBT insert is preferred. Ladder rungs shall be slotted to allow for clamping of cables, they shall also be designed to prevent fluid build-up.
- Cable Trays shall be slotted base type. The perforations shall be for used with cable ties and other similar accessories.
- Withstand impact testing at an approximate energy of 10 Joules when impact testing is carried out as per the requirements of IEC61537. Testing shall be conducted without the use of covers.
- Available with drill jigs so that new splice plate perforations on side profiles of trays / ladders can be productively & safely drilled when cutting to required lengths.


Flame Retardant and Low Smoke Properties of FRP shall comply with:

- ASTM D635 and have an 'HB' classification.
- Class 1 rating in accordance with BS 476 Part 7 or ASTM E84 and UL94.
- A flame-spread index (FSI) less than 25 and a smoke development index (SDI) less than 450 so that they achieve a class 1 rating when tested in accordance with ASTM E84.
- ANSI/UL94-2013(R2021) section 8 with a V-0 classification

For the UV Resistance Properties, material shall be tested in accordance with ASTM G53 and achieve grade 5 in color change with exposure period 250 hours or better.

Cable Trays, Cable Ladders and Fittings shall not increase in weight by more than 0.5% when tested in accordance with ASTM D570 for Water Resistance. Chemical Resistance shall be tested in accordance with ASTM C581.



	TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION	VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		
		Rev.	1	Page

In case anti-static properties are required, the material shall be tested in accordance with IEC 60079 or IEC 60093 for surface resistivity.

Color of the tray and ladder shall be grey for non-anti-static, and dark grey or black for anti-static required.

8.2 Multi Cable transit

A-60 Fire rated and/or blast resistant type MCT systems shall be provided.

MCT frames shall be galvanized steel suitable for offshore application.

MCT shall be complete with all accessories to make a complete MCT system, e.g. frame, wedge, stay plates, "fire-resistant, low-smoke halogen free rubber" insert modules and insert spare modules. Lubricant shall also be included for installation of insert modules.

Insert modules shall come in two-halves with multilayer bore, which and can be peeled off to fit the installed cable outside diameter.

Transits shall be identified by weatherproof labels on each side of their penetration.

The compression system is to comprise of a compression plate and end-packer. The three-part end packer unit is to be installed from one side, and only once an external compression tool has correctly compressed the transit. The side elements of the end packer are to incorporate steel pins to evenly distribute pressure to the compression plate.

All components of the transit system are to be lubricated with a silicone lubricant to ensure ease of installation and possible future demounting for cable alterations.

Multi-cable transits shall have the following certification requirements:

- Fire rated certificates
- Accepted and approved by LR, DNVGL, ABS, BV, VR...
- Constructed and tested to DIN 4102-9 and IEC 60092-390

8.3 Cable accessories

8.3.1 Cable gland

Nickel plated brass, Ex-d certified, min IP56, suitable for group IIA, IIB, IIC, zone 1 & 2, metric/NPT pitch threaded, suitable for cables with armor/braid and inner/outer sheath. C/w lock nuts, earth tags and sealing washers.

Cable gland compression system shall be suitable for use with the cables intended. The compression/ sealing method and material shall not cause "cold flow" condition to the cables. Cable glands shall be selected to reduce the effects of "cold flow characteristics" of the cable to comply with IEC 60079-14.

Manufacturer specifications/data sheet/catalogue must be attached to the proposal for reference.

The entry thread sizes / cable O.D. (min – max) are following:

- M20 / 9 – 14 mm
- M25 / 14 – 22 mm
- M32 / 22 – 32 mm
- M40 / 32 – 42 mm
- 1/2"NPT / 11 – 16 mm
- 3/4"NPT / 14 – 20 mm

8.3.2 Cable terminal

- Tinned copper, PVC pre-insulated, ferrule type with wire section 1.5 – 2.5mm².
- Tinned copper, PVC pre-insulated, ring type, screw M6 with wire section 2.5mm².

8.3.3 Cable ties

Cable ties shall be Polyamide 6.6, UV stabilized (color black), flammability UL94 class V2, tested according EN 50146, size as below:

- size 9 x 120





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	30 of 34
------	---	------	----------

- size 9 x 260
- size 9 x 350

8.3.4 Cable marking

Cable marking shall be complete with marker holder for 14 char, red color and cable marker.

Cable marker:

- Number 0 to 9 (50pcs per parcel)
- Letter A to Z (50pcs per parcel)
- Conventional symbol "-" (100pcs per parcel)
- Marker for cable cross-section 1.5 to 2.5, polyamide, number 0 to 9 (100pcs per parcel)

8.4 Instrument Junction Boxes

8.4.1 General

Instrument junction boxes shall be certified for use in the hazardous area in which they are installed.

Boxes certified Explosion-Proof/Flameproof Ex "e" shall be used, suitable for using in Zone 1 hazardous area. Unless otherwise stated boxes shall provide minimum IP56 ingress protection.

Multicore cables should enter from the bottom, and 20% spare entries shall be provided cable entries shall be drilled and tapped to suit the required glands, and fitted with certified brass plugs.

Internal terminals shall be provided with at least 20% spare.

8.4.2 Construction

Increased Safety

Junction box construction shall be 1.5mm 316SS.

Boxes shall be bottom entry and side (for single cable) with a removable 316SS gland plate. The gland plate shall be drilled and tapped; 6mm thick for tapered threads and 3mm thick for parallel threads. The plate shall be bolted to the box with 316SS bolts, sealed with a neoprene gasket and fitted with an 8mm earthing stud.

Boxes shall have four external mounting lugs, two top and bottom, drilled with 10mm fixing holes.

A full size removable stainless steel gear plate shall be fitted inside each box.

Terminals shall be Ex "e" rail-mounted tunnel-type, made of melamine. Wiring ducts shall be colored blue.

Boxes shall have doors hinged at two points with a neoprene seal fitted all round. Hinges shall be the lift-off pintle type, constructed of stainless steel; piano hinges are not acceptable.

A restraining mechanism shall prevent opening more than 160°. Screwdriver-operated door latches shall be fitted at the top and bottom.

In addition to the manufacturer's certification label, each junction box shall have an identification label attached to the box with 316SS screws in a manner which will not invalidate the hazardous area certification. The label shall be constructed of white-black-white laminated plastic and/or blue-white-blue laminated plastic for difference control/safety systems. The label shall include an engraved Tag No.

Boxes shall have grounding connection c/w SS316 earthing screw. Earthing bar shall be provided and located inside the boxes.

Explosion Proof

Explosion proof junction boxes shall be constructed from Epoxy coated copper free aluminum.

Boxes shall have at least four external mounting lugs, drilled with 10mm fixing holes, and an 8mm external earth lug.

A full size removable stainless steel gear plate shall be fitted inside each box.

Junction box lids shall have cast hinges integral to the box with stainless steel pins.

Each junction box shall have an identification label, in addition the manufacturer's certification label, attached with 316SS screws in a manner which will not invalidate the hazardous area certification. The label shall be constructed of white-black-white laminated plastic.





Terminals shall be rail-mounted tunnel-type, made of melamine.

8.5 Tubing and Fittings

All tubing and fittings shall be Imperial sizes, expressed in nominal outside diameter (OD), and all threads shall be NPT.

Process-to-instrument impulse lines, pneumatic supplies (downstream of filter/regulators) and pneumatic signal lines shall be run in seamless 316SS tubing to ASTM A269.

Impulse lines shall be 1/2" OD, pneumatic lines shall be 3/8" OD, unless specific applications require the use of other sizes.

Stainless steel tubing size and wall thicknesses shall be as detailed below. Maximum allowable working pressures are also detailed for each size and wall thickness.

- 3/8" OD x 0.035 " wall thickness - 19.6 MPa gauge
- 3/8" OD x 0.065 " wall thickness - 39.0 MPa gauge
- 1/2" OD x 0.035 " wall thickness - 14.7 MPa gauge
- 1/2" OD x 0.065 " wall thickness - 29.4 MPa gauge
- 1/4" OD x 0.035 " wall thickness - 25.3 MPa gauge
- 1/4" OD x 0.049 " wall thickness - 52.0 MPa gauge

Note: 3/8" and 1/2" tubing are the preferred sizes.

Threaded connections shall be NPT for all components and piping and tubing systems for process and utilities connections.

TFE thread sealant shall be used on all threaded connections. Tape shall not be used.

Tubing and fittings shall be 316SS unless specified otherwise. Tube fittings shall be twin ferrule compression type. All fittings shall be the same approved brand.

Tubing shall be supported and protected by stainless steel angle/channel or ladder/tray along the complete length of each run and shall be fastened with stainless steel saddles at a maximum of 1m intervals on straight runs.

All pneumatic exhaust ports and breathers shall be fitted with bug screens, installed facing downwards.

9. DOCUMENTATION

9.1 General

The Vendor shall provide a complete suite of documents for the works, including those described in the following sections. Hard copies plus electronic copies on DVD/CD shall be provided.

9.2 Instrument Index

The Vendor shall be provided preliminary instrument index to update them with full information for each instrument from his data. The index shall be based on Microsoft Excel.

9.3 Instrument Data Sheets

A data sheet shall be completed for every item of instrumentation equipment, including those which are part of equipment packages, except those items which form part of the bulk material take-off.

Preliminary data sheets for instruments that are attached in references must be filled by Vendor/Supplier with all required information.

When a number of items are identical in their requirements, these can be covered by a single specification sheet, providing all tag numbers are clearly listed.

Where a number of items are similar, and it can be identified that these items can be sourced from a single vendor (e.g. control valves), then these items can be covered as separate items of a single specification sheet. A data sheet covering each item, listing the individual item details as stated above, shall be completed for each item.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	32 of 34
------	---	------	----------

Where preliminary data sheet is not available for specific instrument, the Vendor shall submit his proposed data sheet for Purchaser approval according to ISA Standards.

Data sheets shall be generated using Microsoft Excel.

9.4 Instrument Calculations

The Vendor shall provide certified calculations for instruments, including but not be limited to:

- Control valve sizing (if any)
- Restriction orifice sizing and stress analysis
- Thermowell wake frequency
- Thermowell calculation
- Instrument Air Consumption
- Flow meter calculation/sizing

Where required in applied codes and standards or requested by Certify Agent, Vendor/Contractor is responsible for provision of other necessary calculations.

9.5 Instrument Tagging

The Vendor shall assign individual tag numbers in accordance with the Purchaser's established system to all instruments.

The tag number that pertains to a specific instrument shall appear on all drawings and documents.

10. CONFLICTS AND ORDER OF PRECEDENCE

In case of conflict or discrepancies between any requirements of technical specifications and/or codes & standards, the more stringent shall govern. Contractor and/or Vendor shall inform and issue officially Technical Queries to VSP for review and making decision.

11. QUALITY ASSURANCE, INSPECTION AND TESTING

11.1 Quality Assurance

The Vendor shall demonstrate that he operates a quality system in accordance with the ISO 9000 series of requirements. The effectiveness of the quality system and the Vendor's compliance with it shall be subject to monitoring by PURCHASER and in addition, may be audited following an agreed period of notice.

The Vendor shall submit a quality control program for PURCHASER review at the time of Tender. The Vendor shall provide facilities for and cooperate with PURCHASER and statutory authority inspectors during manufacturing, assembly and testing.

11.2 Inspection and Testing

Unless otherwise stated, field devices, instruments and cables aren't required inspection and testing with Purchaser's witness. However, Vendor/Contractor is responsible to provide all manufacturers' testing and inspections. Where certificates are required approvals by Third Party or others, Vendor/Contractor to provide all required certificates.


12. SPARE PARTS AND SPECIAL TOOLS

12.1 General

The Vendor shall provide in the Tender the recommended spare parts and priced lists for commissioning and operational spares as well as special tools for the equipment specified herein to cover the commissioning and start-up and the first two (2) years of operation.

12.2 Commissioning Spares



	TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION		VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03		
			Rev.	1	Page

Commissioning spares should largely comprise of consumable items and spares estimated by the Vendor. The Vendor shall propose the commissioning spares which comprise of consumable item and spares that may be required during the commissioning.

12.3 Operational Spares

Replacement parts shall be the responsibility of the Vendor during the Defects Liability Period.

The Vendor shall provide a two-year list of operational spares. The quantities of spares provided shall be based on the expected reliability figures of each item.

The Vendor shall assure from equipment manufacturers that spare components and expansion module or units will be available for a minimum period of ten years after Final Acceptance

12.4 Special Tools

If special tools are required, the Vendor shall provide a priced list of all special tools required for the installation and/or maintenance of the equipment with tender. Special tools shall be purchased at the PURCHASER's discretion.

Prior to shipment each special tool shall be tagged with stainless steel tags indicating Purchase Order number, identification of the tool and equipment that the tool relates to.

13.WARRANTY AND PERFORMANCE GUARANTEE

Vendor shall provide a process and mechanical guarantee. Guarantee period shall be as stated in the commercial documentation accompanying the requisition. Compliance by the Vendor with the provisions of this Specification does not relieve them of the responsibility of furnishing instruments within the bounds of the relevant standards, suited to meet the specified service conditions.

The Vendor shall guarantee that the required quality of materials, fabrication and performance to the specified operating conditions will be met.

Unless otherwise agreed, all instruments shall be guaranteed as follows:

All instruments shall perform satisfactorily under the specified operating conditions detailed on the Instrument Data Sheets, and shall be fit for the intended purpose.

All hardware and software supplied shall be guaranteed free from defects.

All workmanship shall be guaranteed free of defects and in accordance with the best industrial standards and practices.

Vendor shall guarantee the operation of the system to be in full compliance with the Specification, including all attachments and listed Specifications, codes and standards.

The Vendor shall guarantee the mechanical and structural integrity, workmanship and the materials of construction used.

Under the warranty, the Vendor shall replace all hardware, software and subsystems that are found faulty due to defective devices, workmanship or engineering during the warranty period at no cost to the PURCHASER. The Vendor shall, if required by the PURCHASER, supply the services of an experienced technician to supervise the necessary repairs and replacements.

14.PREPARATION FOR SHIPMENT

Instruments shall be packaged separately, in the original manufacturer's boxes, to prevent damage during shipment. Each package shall be identified with purchase order number, content list and destination in a weatherproof envelope.

All openings shall be sealed. Threaded connections shall be protected with forged steel or moulded plastic screwed plugs.

All flanged openings shall be protected with wood or steel closures attached by proper bolting and sealed with a plastic compound to exclude foreign material from the interior and fully protect the flange faces.

All mechanical or machined surfaces subject to atmospheric corrosion prior to installation on site shall be treated with an easily removable rust preventative.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
GENERAL INSTRUMENT SPECIFICATION

VSP-NIPI-TYP-TS-IA2-SP-03

Rev.	1	Page	34 of 34
------	---	------	----------

A desiccant shall be provided inside all enclosures to prevent moisture damage due to high humidity.
Any plant component exceeding 40 kg in weight shall be supplied with lifting lugs or eye bolts. The lugs or eye bolts should be positioned such that the component can be readily slung from a point over its center of gravity.





**RESEARCH AND ENGINEERING
INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : DISMANTLING EDG ON ThTC-1 FOR
INSTALLATION ON RC-12 AND
MODIIFCATION MDG TO EDG ON ThTC-1**

**DOCUMENT TITLE : PURCHASE REQUISITION FOR BULK
MATERIALS**

DOCUMENT NO. : THTC1-054-TS-IA2-RQ-001

PHASE : DDM

			CONTROLLED		
			Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 06/06/2025 16:58:06 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Hồng Dương Date: 06/06/2025 17:03:16 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 09/06/2025 07:34:08 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: B.H.DUONG	PRO. MGR: T.D.HAI
			Signed by: Đỗ Quốc Huy Date: 06/06/2025 14:56:45 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Anh Nguyễn Date: 06/06/2025 15:09:11 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Гайнутдинов Евгений Нурлыгалиевич Date: 06.06.2025 16:54:43 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	06.2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED: D.Q.HUY	CHECKED: T.A.NGUYEN	DEPT.MGR: G.E.N.





DISMANTLING EDG ON ThTC-1 FOR INSTALLATION
ON RC-12 AND MODIIFCATION MDG TO EDG ON
ThTC-1

PURCHASE REQUISITION FOR BULK MATERIALS

ThTC1-054-TS-IA2-RQ-001

Rev. 0 Page 3 of 3

NO	DESCRIPTION	TAG NUMBER	UNIT	QTY	NOTE
1.	INSTRUMENT CABLES				
1.1	MODBUS RS485 CABLE FOR INTERFACE SIGNALS - Design and construction: ANSI/TIA/EIA-485 Specification; - Overall foil shield with tinned copper drain wire plus tinned copper braid armour; - Core: Color coded twisted pairs; - Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. - Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; - Rated Voltage 150/250V (300). - Size as below: 2Pr x 22 AWG		m	50	
2.	CABLE ACCESSORIES				
2.1	Cable ties: Polyamide, sunlight resistant - size 9 x 120		pcs	100	
3.	CABLE GLAND & PLUGS				
3.1	Cable Entry Plug M20, brass fully nickel plated, min IP56, Ex"d"		pcs	04	

Notes:

- The PR is based on Doc. No.:
 - Layout drawing "ThTC1-054-TS-IA2-LD-001"
 - Dismantling Wiring Diagram "ThTC1-054-TS-IA2-DW-001"





**RESEARCH AND ENGINEERING
INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
SUB PROJECT : RC12 WELLHEAD PLATFORM
DOCUMENT TITLE : PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION -
TOP-UP
DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-IA2-RQ-006
PHASE : DETAILED ENGINEERING

			CONTROLLED Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 05/09/2025 13:50:39 Certified by: Vietsovpetro CA Comment: NTH chú ý fo...	Signed by: Bùi Hồng Dương Date: 08/09/2025 07:54:13 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 08/09/2025 10:39:03 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: B.H.DUONG	PRO. MGR: T.D.HAI
			Signed by: Đỗ Quốc Huy Date: 05/09/2025 09:44:49 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Anh Nguyên Date: 05/09/2025 09:49:38 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Гайнутдинов Евгений Нурлыгалиевич Date: 05.09.2025 13:46:46 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	09.2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED: D.Q.HUY	CHECKED: T.A.NGUYEN	DEPT.MGR: G.E.N.





RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
RC12 WELLHEAD PLATFORM
PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION
- TOP-UP

RC12-002-TS-IA2-RQ-006

Rev. 0 Page 3 of 4

NO	DESCRIPTION	TAG NUMBER	UNIT	QTY	NOTE
1.	INSTRUMENT CABLES				
1.1	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: GREY; Size as below:				
	- 1P x 1.0 mm2		m	200	
	- 2P x 1.0 mm2		m	200	
1.2	FIRE RESISTANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (SIS) Ditto 1.1., but: - Fire resistant layer: Fire resistant to IEC-60331; Size as below:				
	- 1P x 1.0 mm2		m	200	
1.3	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE FOR DIGITAL OUTPUT SIGNALS Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Construction: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: Mica/Glass Tape with EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded; Overall Screen: Not Required; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Fire resistant IEC 60331, Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: BLACK; Size as below:				
	- 2C x 1.5 mm2		m	200	





RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
RC12 WELLHEAD PLATFORM
PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION
- TOP-UP

RC12-002-TS-IA2-RQ-006

Rev. 0 Page 4 of 4

2. CABLE TRAY Perforated heavy duty, 316SS, thickness 1.5 mm, shall c/w: - Tray cover, thickness 1mm; - Splice plate c/w bolts, nuts, washers; - Tray cover clamp c/w bolts, nuts, washers (if applicable); - Tray Earthing connection c/w bolts, nuts, washers; - Bolts, nut & washers for mounting cable tray on steel support; - All bolts, nuts and washers are self-locking type, SS316 material (Bidder to advise the q'ty, size suitable for installation as above)				
- Straight element (WxHxL): 50 x 50 x 3000 mm		pcs	10	
3. CABLE GLAND 1/2" NPT (9.5mm - 16mm cable OD with amour) brass fully nickel plated cable gland, min IP56, Ex"d"		pcs	30	
Notes:				



	RC-12 WELLHEAD PLATFORM PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION TOP-UP	OCD-RC12-IA2-RQ-47			
		Rev.	1	Page	1 of 5

No.	Name of Material and Equipment	Technical Requirement	Unit	Quantity	Remarks
1.	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) 1P x 1.0 mm2	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: GREY; Size as below: 1P x 1.0 mm2	M	200	
2.	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) 2P x 1.0 mm2	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (PCS) Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs;	M	200	





RC-12 WELLHEAD PLATFORM
**PURCHASE REQUISITION FOR
 INSTRUMENTATION TOP-UP**

OCD-RC12-IA2-RQ-47

Rev.	1	Page	2 of 5
------	---	------	--------

		Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: GREY; Size as below: 2P x 1.0 mm2			
3.	FIRE RESISTANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (SIS) 1P x 1.0 mm2 Fire resistant layer: Fire resistant to IEC-60331;	FLAME RETARDANT PAIR CABLES, INDIVIDUAL/ OVERALL SCREEN (SIS) Fire resistant layer: Fire resistant to IEC-60331; Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: GREY; Size as below: 1P x 1.0 mm2	M	200	
4.	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE FOR DIGITAL OUTPUT SIGNALS 2C x 1.5 mm2 Fire resistant IEC 60331	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE FOR DIGITAL OUTPUT SIGNALS Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight;	M	200	



	RC-12 WELLHEAD PLATFORM PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION TOP-UP	OCD-RC12-IA2-RQ-47			
		Rev.	1	Page	3 of 5

		Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Construction: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: Mica/Glass Tape with EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded; Overall Screen: Not Required; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Fire resistant IEC 60331 , Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Outer color: BLACK; Size as below: 2C x 1.5 mm2			
5.	MODBUS RS485 CABLE FOR INTERFACE SIGNALS: 2Pr x 22 AWG	MODBUS RS485 CABLE FOR INTERFACE SIGNALS - Design and construction: ANSI/TIA/EIA-485 Specification; - Overall foil shield with tinned copper drain wire plus tinned copper braid armour; - Core: Color coded twisted pairs; - Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. - Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; - Rated Voltage 150/250V (300). - Size as below: 2Pr x 22 AWG	M	50	ThTC1-054-TS-IA2-RQ-001 Rev.0





RC-12 WELLHEAD PLATFORM
PURCHASE REQUISITION FOR
INSTRUMENTATION TOP-UP

OCD-RC12-IA2-RQ-47

Rev.	1	Page	4 of 5
------	---	------	--------

6.	CABLE TRAY - Straight element (WxHxL): 50 x 50 x 3000 mm	CABLE TRAY Perforated heavy duty, 316SS, thickness 1.5 mm, shall c/w: - Tray cover, thickness 1mm; - Splice plate c/w bolts, nuts, washers; - Tray cover clamp c/w bolts, nuts, washers (if applicable); - Tray Earthing connection c/w bolts, nuts, washers; - Bolts, nut & washers for mounting cable tray on steel support; - All bolts, nuts and washers are self-locking type, SS316 material (Bidder to advise the q'ty, size suitable for installation as above) - Straight element (WxHxL): 50 x 50 x 3000 mm	PCS	10	
7.	CABLE GLAND 1/2" NPT (9.5mm - 16mm cable OD with amour)	CABLE GLAND 1/2" NPT (9.5mm - 16mm cable OD with amour) brass fully nickel plated cable gland, min IP56, Ex"d	PCS	30	
8.	Cable Entry Plug M20 , brass fully nickel plated, min IP56, Ex"d	Cable Entry Plug M20 , brass fully nickel plated, min IP56, Ex"d	PCS	04	ThTC1-054-TS-IA2-RQ-001 Rev.0
9.	Junction Box - Size: H300mm x 300mm x D150mm (VTA)	Junction Box JB-S-1201 - Size: H300mm x 300mm x D150mm (VTA) - 1 ROW 12 (L) x 1 ROW 12 (R) Terminals - Number of Entries (c/w cable glands and plugs): + LEFT: 06 x M20 + RIGHT: 06 x M20 + BOTTOM: 1x M40 - Cable gland and plug quantity as specified in Datasheet	SET	01	RP1-233-TS-IA2-RQ-002 Rev.1 Tagname: JB-S-1201
10.	MCT - MULTI CABLE TRANSIT: Cable Entry Frame S4x1 (c/w 01 compression units, including lubricant) EXTERNAL SIZE: 180 x 141 x 60 mm (HxWxD)	MCT - MULTI CABLE TRANSIT - A60 Fire rated and/or blast resistant; - MCT frame: Mild steel suitable for offshore application; - Galvanized compression/wedge unit; Cable Entry Frame S4x1 (c/w 01 compression units,	SET	01	RP1-233-TS-IA2-RQ-002 Rev.1



	RC-12 WELLHEAD PLATFORM PURCHASE REQUISITION FOR INSTRUMENTATION TOP-UP	OCD-RC12-IA2-RQ-47			
		Rev.	1	Page	5 of 5

		including lubricant) EXTERNAL SIZE: 180 x 141 x 60 mm (HxWxD)			
11.	MCT - MULTI CABLE TRANSIT: Insert Block Module multilayer 40x40x60 mm (WxHxD) - appx. 22mm - 35mm cable OD range	MCT - MULTI CABLE TRANSIT - A60 Fire rated and/or blast resistant; - Block module: Flame Retardant Polymeric Material Insert module with core. Insert Block Module multilayer 40x40x60 mm (WxHxD) - appx. 22mm - 35mm cable OD range	PCS	05	RP1-233-TS-IA2-RQ-002 Rev.1
12.	MCT - MULTI CABLE TRANSIT: Insert Block Module multilayer 30x30x60 mm (WxHxD) - appx. 10mm - 25mm cable OD range	MCT - MULTI CABLE TRANSIT - A60 Fire rated and/or blast resistant; - Block module: Flame Retardant Polymeric Material Insert module with core. Insert Block Module multilayer 30x30x60 mm (WxHxD) - appx. 10mm - 25mm cable OD range	PCS	05	RP1-233-TS-IA2-RQ-002 Rev.1
13.	Cable ties: Polyamide, sunlight resistant - size 9 x 120	Cable ties: Polyamide, sunlight resistant - size 9 x 120	PCS	100	ThTC1-054-TS-IA2-RQ-001 Rev.0





RC-12 WELLHEAD PLATFORM

Phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc XDCB
“VIETSOVPETRO”

Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 02/12/2025 17:00:39
Certified by: Vietsovpetro CA


DANG DUC PHONG

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN

Tài liệu số : **OCD-RC12-TE-47**
Ngày : **11/2025**
Phiên bản : **0**

Phát hành cho đấu thầu



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TE-47
		Phiên bản:	0
		Page 2 of 6	

Đồng thuận bởi:

Trưởng phòng Xây Dựng Cơ Bản -
VSP

Signed by: Nguyễn Hồng Giang
Date: 02/12/2025 07:38:57
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyen Hong Giang

Viện phó NIPI

Signed by: Trần Duy Hải
Date: 02/12/2025 07:45:14
Certified by: Vietsovpetro CA

Tran Duy Hai

Kiểm tra bởi:

Chuyên viên P.XDCB - VSP

Signed by: Ngô Đình Minh
Date: 26/11/2025 14:34:06
Certified by: Vietsovpetro CA

Ngo Dinh Minh

Chánh Thiết kế - NIPI

Signed by: Bùi Hồng Dương
Date: 01/12/2025 16:03:16
Certified by: Vietsovpetro CA

Bui Hong Duong

Kỹ sư phòng Điện – Thông tin &
TĐH - NIPI

Signed by: Nguyễn Mạnh Hà
Date: 01/12/2025 10:43:34
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyen Manh Ha

Kỹ sư phòng Điện – Thông tin &
TĐH - NIPI

Signed by: Trần Anh Nguyễn
Date: 27/11/2025 08:54:16
Certified by: Vietsovpetro CA

Tran Anh Nguyen

Kiểm tra bởi XNXL:

Phó Giám đốc XNXL

Signed by: Nguyễn Thế Văn
Date: 01/12/2025 16:23:13
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyen The Van

Trưởng phòng KTSX - XNXL

Signed by: Đông Văn Nhung
Date: 26/11/2025 11:36:18
Certified by: Vietsovpetro CA

Dong Van Nhung

Kỹ sư phòng KTSX - XNXL

Signed by: Nguyễn Văn Thọ
Date: 26/11/2025 14:14:53
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyen Van Tho

Chuẩn bị bởi XNXL:

Chuyên viên phòng KTSX - XNXL

Signed by: Nguyễn Mạnh Hoàng
Date: 26/11/2025 14:02:35
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyen Manh Hoang

Kỹ sư phòng KTSX - XNXL

Signed by: Lưu Sung Bá
Date: 26/11/2025 10:27:18
Certified by: Vietsovpetro CA


Luu Sung Ba

Kỹ sư phòng KTSX - XNXL

Signed by: Mai Văn Trần Minh
Quân
Date: 26/11/2025 15:28:39
Certified by: Vietsovpetro CA

Mai Van Tran Minh Quan

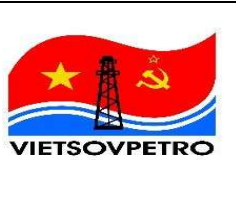


	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TE-47
		Phiên bản:	0
		Page 3 of 6	

Các điểm số chi tiết của phân đánh giá kỹ thuật được mô tả trong bảng dưới đây:

Hạng mục theo các mức đánh giá			Tiêu chí đánh giá	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục	Lưu ý
					Mức I	Mức II	Mức III		
Mức I	Mức II	Mức III			Điểm	Điểm	Điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11
1			Yêu cầu kỹ thuật (Mục 3 của Yêu cầu kỹ thuật)		40				Lưu ý 1,4
	1.1			Tuân thủ đầy đủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật.		100			
	1.2			Tuân thủ, có một số điểm cần lưu ý nhưng vẫn chấp nhận được.		50-95			
	1.3			Không tuân thủ.		0			
2			Nhà sản xuất (Mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật)		10				
	2.1			Tuân thủ theo Danh sách Nhà cung cấp/ Nhà sản xuất Khuyến nghị.		100			
	2.2			Nhà sản xuất không nằm trong Danh sách Khuyến nghị nhưng Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin về năng lực của Nhà sản xuất, catalogue, hồ sơ... và vật tư của nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu.		30			
	2.3			Không thuộc các trường hợp nêu trên.		0			R



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TE-47
		Phiên bản:	0
		Page 4 of 6	

3		Nước xuất xứ (Mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật)		10				Lưu ý 3,6
	3.1		G7/ Russia/ Europe		100			
	3.2		Australia, Korea, Turkey		70			
	3.3		Các nước xuất xứ khác theo khuyến nghị.		50			
	3.4		Các nước khác.		20			
4		Thời gian và Địa điểm giao hàng (Mục 6 của Yêu cầu kỹ thuật)		10				
	4.1		Tuân thủ theo đúng yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật.		100			
	4.2		Không trễ hơn 15 ngày lịch và giao hàng tại Cảng/kho Vietsovpetro theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật.		50			
	4.3		Trễ hơn 15 ngày lịch hoặc không giao hàng tại Cảng/kho Vietsovpetro theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật.		0			R
5		Tài liệu kỹ thuật (Mục 8 của Yêu cầu kỹ thuật)		5				Lưu ý 1,4
	5.1		Cung cấp tài liệu kèm theo hồ sơ dự thầu.		60			
		5.1.1	Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu.			100		
		5.1.2	Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá.			50-90		Note 4





**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO
LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN**

Tài liệu
số:

OCD-RC12-TE-47

Phiên
bản:

0

Page 5 of 6

	5.1.3		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu.			0		
	5.2		Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng			40		
	5.2.1		Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tất cả tài liệu theo yêu cầu.			100		
	5.2.2		Cam kết cung cấp tài liệu, không đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hóa.			50-90		
	5.2.3		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu.			0		
6			Cung cấp các chứng chỉ của hàng hóa (Mục 9 của Yêu cầu kỹ thuật)		10			Lưu ý 1,4
	6.1		Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tất cả chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu.			100		
	6.2		Có sự thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hoặc chất lượng hàng hóa.			60-90		
	6.3		Không cam kết cung cấp một hoặc một số loại chứng chỉ.			0		R
7			Năm sản xuất (Mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật)		10			
	7.1		Tuân thủ đầy đủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật.			100		
	7.2		Năm sản xuất 2024 hoặc sau đó.			20		
	7.3		Năm sản xuất 2023 hoặc trước đó.			0		R
8			Bảo hành (Mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật)		5			
	8.1		Tuân thủ đầy đủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật.			100		



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ BỔ SUNG CỦA HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – ĐIỀU KHIỂN	Tài liệu số:	OCD-RC12-TE-47
		Phiên bản:	0
		Page 6 of 6	

	8.2			Không dưới 12 tháng kể từ khi giao hàng tại Vietsovpetro hoặc sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.		10			
	8.3			Dưới 12 tháng kể từ khi giao hàng tại Vietsovpetro hoặc sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.		0			R
9			TỔNG ĐIỂM (Điểm cao nhất: 100)		100				

Lưu ý:

- Hạng mục này sẽ được đánh giá trong khoảng từ 0–100% tương ứng với đề xuất kỹ thuật của Nhà thầu.
- Nếu đáp ứng đầy đủ yêu cầu sẽ được đánh giá 100%, và 0% nếu không đáp ứng.
- Hạng mục này được chọn theo từng trường hợp nêu trong bảng, tương ứng với đề xuất kỹ thuật của Nhà thầu. Trong trường hợp Nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một hạng mục, Vietsovpetro sẽ đánh giá theo xuất xứ có điểm thấp nhất.
- Mỗi “minor concern” sẽ bị trừ 5%. “Minor concern” được hiểu là không tuân thủ hoàn toàn theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật nhưng vẫn chấp nhận được (đánh giá theo từng yêu cầu cụ thể).
 - Mỗi “Fully not comply” sẽ bị trừ 20%. “Fully not comply” được hiểu là hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật (đánh giá theo từng yêu cầu cụ thể).
- Yêu cầu kỹ thuật cho gói thầu này tham chiếu theo tài liệu số: OCD-RC12-TR-47
- Trong giai đoạn đánh giá thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ các quốc gia đang xảy ra xung đột vũ trang, bị cấm vận hoặc trừng phạt, việc nhập khẩu có thể ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng và thực hiện hợp đồng, thì Nhà thầu phải cung cấp giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Bên mời thầu xem xét đánh giá.
Tùy theo tình hình thực tế, Bên mời thầu có quyền xem xét và quyết định loại hồ sơ thầu hoặc không tiếp tục đánh giá nếu nhận thấy có rủi ro ảnh hưởng đến tiến độ và thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, điểm của Hạng mục 3 sẽ bằng 0.

Điều kiện Đạt: Phải thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Không có hạng mục nào ở Mức II có điểm bằng 0
- Tổng điểm của Hạng mục “9” phải lớn hơn hoặc bằng **80 điểm**

Điều kiện Loại: Nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tổng điểm của Hạng mục “9” dưới 80 điểm.
- Bất kỳ hạng mục nào ở Mức II có điểm bằng **0 (R – Reject)**.

